



E-HỒ SƠ MỜI THẦU

DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN QUA MẠNG

MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

(Theo Mẫu số 5A (Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và phù hợp với Quy chế mua sắm nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì hoạt động thường xuyên và mua sắm tập trung của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ban hành theo Quyết định số 221/QĐ-VNPT-HĐTV-KHĐT)

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Cung cấp ưu đãi sử dụng dịch vụ cho hội viên VinaPhone Plus năm 2026-2027

(Gói thầu gồm 04 phần, nhà thầu có thể tham dự một hoặc nhiều phần của gói thầu)

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Cung cấp ưu đãi sử dụng dịch vụ cho hội viên VinaPhone Plus năm 2026-2027

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

/ /2026

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

/QĐ-VNPT VNP-KHĐT ngày / /2026 của
Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Trần Tiến Dũng

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

PHẦN 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

PHẦN 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của

các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7). 2.4. Tập đoàn là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. 2.5. Quy chế mua sắm 221 là Quy chế mua sắm nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì hoạt động thường xuyên và mua sắm tập trung của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 221/QĐ-VNPT-HĐTV-KHĐT của HĐTV Tập đoàn ngày 07/10/2025.
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

	đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;
--	---

	d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Đối với nhà thầu trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và tổ chức khác đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; d) Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; đối với nhà thầu liên danh, tất cả các thành viên tham gia liên danh phải đáp ứng nội dung này. Nhà thầu nước ngoài tham dự thầu không phải đáp ứng quy định này; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu của Người có thẩm quyền thuộc Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam hoặc theo quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; f) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; g) Có tên trong danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngắn; h) Nhà thầu tham dự đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh phải đáp ứng yêu cầu về bảo đảm cạnh tranh theo quy định tại E-BDL. Công ty con, doanh nghiệp thành viên, công ty liên kết của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với Chủ đầu tư; công ty con do Công ty mẹ - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ, nhà thầu khác tham dự thầu không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhau. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm d, e, g và h Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy

	định; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm e và f Mục 5.1 E-CDNT. 5.4. Nhà thầu có tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5.1, 5.2, 5.3 E-CDNT được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh; trường hợp liên danh phải có văn bản thỏa thuận giữa các thành viên, trong đó quy định rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên trong liên danh.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3A. Điều kiện hợp đồng - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSMT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật

	thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể

phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1 Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được Chủ đầu tư thanh toán riêng, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ. c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp hồ sơ dự thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày

	trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu

	liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư: a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;
--	---

	b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà
--	--

	thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các

	nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện

	việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, máy móc, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT. 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT. 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT . 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.

	26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế FEED, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1 Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính. b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.

	c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu. 28.2. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi theo quy định tại E-BDL. 28.3. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá. c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn ; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn ; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 28.4. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 28.2 và Mục 28.3 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. 28.5. Nhà thầu phải kê khai về dịch vụ được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 12 Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì dịch vụ của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.6. Trường hợp dịch vụ do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.7. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu cung cấp không phải đáp ứng điều kiện về bảo đảm cạnh tranh trong nội dung đánh giá về tư cách hợp lệ và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.
--	--

29. Đánh giá E-HSDT

29.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại **E-BDL** để đánh giá E-HSDT.

29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.

29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”):

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III:

- Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung:

- + Tư cách hợp lệ của nhà thầu;

- + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của nhà thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III:

- Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT;

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, trường hợp E-HSMT có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá;

- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu;

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất

	khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSMT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất): a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSMT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất. . b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu. Trường hợp E-HSMT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. 29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSMT: a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu “không đạt” ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ “không đạt” thành “đạt” khi Hệ thống đã đánh giá “không đạt”. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSMT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSMT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá; c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSMT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (bao gồm cả trường hợp nhân sự, thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ
--	--

	sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá; e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là “đạt” theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là “không đạt” thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ “đạt” thành “không đạt”. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử. g) Trường hợp Hệ thống không tự động đánh giá, Tổ chuyên gia sẽ đánh giá.
30. Đối chiếu	30.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một

tài liệu	bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư đề Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có), thiết bị chủ yếu (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu Nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu. 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III. 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III. 31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL.

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và d Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp Chủ đầu tư.

	Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSĐT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
35. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSĐT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được

	Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. 38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Cung cấp ưu đãi sử dụng dịch vụ cho hội viên VinaPhone Plus năm 2026-2027 Tên dự toán: Cung cấp ưu đãi sử dụng dịch vụ cho hội viên VinaPhone Plus năm 2026-2027 Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 13.2 Chương này.
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Chi phí SXKD Tổng Công ty giao Ban PTTT.
E-CDNT 5.1 (h)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Công ty con, doanh nghiệp thành viên, công ty liên kết của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với Chủ đầu tư; công ty con do Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ, nhà thầu khác tham dự thầu không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhau. - Các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được phép tham dự quá trình lựa chọn nhà thầu mà không bị giới hạn về quy mô gói thầu và tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam vào các công ty con, công ty liên kết Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế : Không có; + Tư vấn thẩm định giá: Không có; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không có; + Tư vấn lập E-HSMT: Không có; + Tư vấn thẩm định E-HSMT: Không có; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Không có; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không có; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không có; Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó:

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. - Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: <i>[Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành]</i>
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: - Nhà thầu phải nộp đầy đủ các tài liệu nêu tại Mục 10 E-CDNT. Trong trường hợp các nội dung không thực hiện kê khai được trên Hệ thống (không có Webform), nhà thầu ký đóng dấu các tài liệu tại này, scan đính kèm E-HSDT và nộp bản gốc khi được mời đối chiếu tài liệu. - Bảng cam kết về mức độ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT như yêu cầu nêu tại Chương V; - Bản scan các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai tại mẫu số 05 Chương IV, đính kèm trong E-HSDT (bao gồm: hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật,...).
E-CDNT 12.1	Nhà thầu nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế: Không được phép
E-CDNT 13.2	Các phần của gói thầu: Gói thầu gồm 04 phần, nhà thầu có thể tham dự một hoặc nhiều phần của gói thầu: - Phần “Dịch vụ Sân bay” - Phần “Dịch vụ Golf” - Phần “Gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap” - Phần “Dịch vụ Nghỉ dưỡng, Ẩm thực cao cấp và Chăm sóc sức khỏe”
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu tương ứng với từng phần của gói thầu: - Phần “Dịch vụ Sân bay”: 152.408.686 VND - Phần “Dịch vụ Golf”: 59.961.750 VND - Phần “Gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap”: 4.900.500 VND - Phần “Dịch vụ Nghỉ dưỡng, Ẩm thực cao cấp và Chăm sóc sức khỏe”: 48.246.000 VND - Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần của gói thầu thì giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của từng phần tương ứng mà nhà thầu tham dự. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của

	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. <i>(Trường hợp gói thầu được chia làm nhiều phần thì phải nêu rõ giá trị bảo đảm dự thầu của từng phần).</i>
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 28.2	Cách tính ưu đãi: Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi như sau: Nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”
E-CDNT 28.8	Các ưu đãi khác (nếu có): Không có.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSĐT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất
E-CDNT 29.3 (đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSĐT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.
E-CDNT 31.5	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: Giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10%. Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%.
E-CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.
E-CDNT 38.1	- Người có thẩm quyền: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông. + Địa chỉ: Số 28 đường Xuân Tảo, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; - Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: + Địa chỉ: Ban Quản lý dự án VNPT-Vinaphone – Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông. Tầng 15 Tòa nhà VNPT Vinaphone, số 28 đường Xuân Tảo, Phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội, Việt Nam; + Email: bqlda-vinaphone@vnpt.vn

E-CDNT 38.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông, Số 28 đường Xuân Tảo, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; Điện thoại: (024) 33992288 ; Fax: (024) 33992299
--------------------	---

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm²

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

² Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu của nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm

Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự; năng lực kỹ thuật: số lượng, trình độ chuyên môn của cán bộ chủ chốt, số lượng thiết bị chủ yếu có khả năng huy động để thực hiện gói thầu (nếu có yêu cầu); doanh thu bình quân hằng năm; việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá về năng lực tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi **của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (tỷ giá bán ra)** tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết cùng với đơn dự thầu
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽⁴⁾	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁵⁾năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu tương ứng với từng phần như sau: - Phần “Dịch vụ Sân bay”: 9.236.890.040 VND - Phần “Dịch vụ Golf”: 3.634.045.454 VND - Phần “Gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap”: 297.000.000 VND - Phần “Dịch vụ Nghỉ dưỡng, Ẩm thực cao cấp và Chăm sóc sức khỏe”: 2.924.000.000 VND <i>Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần của gói thầu thì yêu cầu về năng lực tài chính sẽ bằng tổng giá trị quy định cho từng phần.</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành⁽⁷⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu. Trong đó: Hợp đồng tương tự là hợp đồng: - Có tính chất tương tự⁽¹⁰⁾ và quy mô⁽¹¹⁾ (giá trị) tối thiểu tương ứng với từng phần như (Bảng X: Bảng tiêu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

		chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm) Lưu ý: a. Nhà thầu có thể sử dụng một (01) hợp đồng để tham chiếu cho nhiều phần tham dự nhưng phải đảm bảo giá trị tối thiểu của hợp đồng bằng tổng giá trị các phần tương ứng. b. Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần của gói thầu thì mỗi phần tham dự phải có một (01) hợp đồng tương tự có giá trị theo quy định cho phần đó; Nhà thầu không được sử dụng hợp đồng đã tham chiếu cho phần dự thầu này để tham chiếu cho phần dự thầu khác (trừ trường hợp nêu tại Mục a – Lưu ý). Nhà thầu phải chỉ rõ từng hợp đồng tương tự áp dụng cho phần tham dự tương ứng.				
--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Chủ đầu tư, tổ chuyên gia căn cứ vào nội dung, phạm vi công việc của gói thầu đang xét để đưa ra yêu cầu về tính chất của hợp đồng tương tự. Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định về tính chất tương tự cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc.

Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc

30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

- + Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 ($30\% \times 04$ tỷ đồng).

- + Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 ($30\% \times 03$ tỷ đồng).

Bảng X (Webform trên Hệ thống)**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM***(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần)*

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND)	Tính chất hợp đồng tương tự	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	1	Dịch vụ Sân bay	10.160.579.044	9.236.890.040	Cung cấp dịch vụ ưu đãi phòng khách hạng thương gia, dịch vụ check-in nhanh hạng thương gia tại nhà ga quốc nội, nhà ga quốc tế.	3.048.173.713
2	2	Dịch vụ Golf	3.997.449.999	3.634.045.454	Cung cấp dịch vụ ưu đãi giảm giá phí chơi Golf dành cho Hội viên VinaPhone Plus	1.199.235.000
3	3	Gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap	326.700.000	297.000.000	Cung cấp gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap	98.010.000
4	4	Dịch vụ Nghỉ dưỡng, Ẩm thực cao cấp và Chăm sóc sức khỏe	3.216.400.000	2.924.000.000	Cung cấp dịch vụ ưu đãi giảm giá Nghỉ dưỡng/ Ẩm thực cao cấp/ Chăm sóc sức khỏe	964.920.000

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.

Ghi chú:

(5) Trường hợp không yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này. Trường hợp có yêu cầu về doanh thu và nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(6), (7) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt: *Không yêu cầu*

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: *Không yêu cầu*

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp Đạt/Không đạt

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)	Webform hoặc Trong trường hợp không thực hiện kê khai được trên Hệ thống (không có Webform), nhà thầu ký đóng dấu các tài liệu này, scan đính kèm E-HSDT và nộp bản gốc khi được mời đối chiếu tài liệu		
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)		X	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			
4	Mẫu số 01D. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)			
5	Mẫu số 01E. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)			
6	Mẫu số 01G. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)			
7	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống hoặc bảo lãnh điện tử		X
8	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
9	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)			X
10	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
11	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X
12	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt	Webform hoặc Trong trường hợp không thực hiện kê khai được trên Hệ thống (không có Webform), nhà thầu ký đóng dấu các tài liệu này, scan đính kèm E-HSDT và nộp bản gốc khi được mời đối chiếu tài liệu		
13	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			
14	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			
15	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			
16	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu			X
17	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
18	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
19	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
20	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện			X
21	Mẫu số 10B. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)			
22	Mẫu số 10C. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng loại hợp đồng theo thời gian)			
23	Mẫu số 11A. Bảng giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)			
24	Mẫu số 11B. Bảng giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)			X
25	Mẫu số 11C. Bảng giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			
26	Mẫu số 11D. Bảng giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)			
27	Mẫu số 11E. Bảng giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo thời gian)			
28	Mẫu số 11G. Bảng giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			
29	Mẫu số 12. Bảng kê khai dịch vụ được hưởng ưu đãi			X

PHẠM VI CUNG CẤP
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

• **Phần “Dịch vụ Sân bay”:**

TT	Danh mục dịch vụ			Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	ĐVT	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tỉnh/TP	Tên sân bay	Tên phòng khách					
I	Chi phí cung cấp dịch vụ Phòng khách hạng thương gia tại Nhà ga Quốc nội			Theo quy định tại Chương V	12.730		Toàn quốc	
1	Hà Nội	Nội Bài	Phòng khách Bông Sen Vàng		2.800	Lượt		365
2			SH Premium Lounge Hà Nội		700	Lượt		365
3			ASG Sky Lounge		300	Lượt		365
4	Hồ Chí Minh	Tân Sơn Nhất	Phòng khách Le Saigonnais		1.000	Lượt		365
5			The Sens Business lounge		1.500	Lượt		365
6			SH Premium Lounge Tan Son Nhat		1.500	Lượt		365
7		Côn Đảo	Phòng khách hạng thương gia		150	Lượt		365
8	Đà Nẵng	Đà Nẵng	SH Premium Lounge Da Nang		1.000	Lượt		365
9		Chu Lai	SH Premium Lounge Chu Lai		100	Lượt		365
10	Khánh Hòa	Cam Ranh	SH Premium Lounge Cam Ranh		600	Lượt		365
11	An Giang	Phủ Quốc	Phòng CIP		350	Lượt		365
12		Rạch Giá	SH Premium Lounge Rach Gia		20	Lượt		365
13	Nghệ An	Vinh	SH Premium Lounge Vinh		50	Lượt		365
14	Lâm Đồng	Liên Khương	SH Premium Lounge Liên Khương		500	Lượt		365
15	Cần Thơ	Cần Thơ	SH Premium Lounge Cần Thơ		500	Lượt		365
16	Huế	Phú Bài	SH Premium Lounge Phú Bài		350	Lượt		365
17	Hải Phòng	Cát Bi	SH Premium Lounge Cát Bi		300	Lượt		365
18	Gia Lai	Phù Cát	Phòng khách Bông Sen		300	Lượt		365
19		Pleiku	SH Premium Lounge Pleiku		150	Lượt		365
20	Đắk Lắk	Tuy Hòa	SH Premium Lounge Tuy Hòa		20	Lượt		365

21		Buôn Ma Thuột	SH Premium Lounge Buôn Ma Thuột		150	Lượt		365
22	Quảng Trị	Đồng Hới	SH Premium Lounge Đồng Hới		150	Lượt		365
23	Thanh Hóa	Thọ Xuân	SH Premium Lounge Thọ Xuân		200	Lượt		365
24	Điện Biên	Điện Biên	SH Premium Lounge Điện Biên		20	Lượt		365
25	Quảng Ninh	Vân Đồn	Phòng CIP quốc nội		20	Lượt		365
II.	Chi phí cung cấp dịch vụ Phòng khách hạng thương gia tại Nhà ga Quốc tế				4.020			
1	Hà Nội	Nội Bài	SH Premium Lounge Hà Nội 2 (Cánh Đông)	Theo quy định tại Chương V	800	Lượt	Toàn quốc	365
2			SH Premium Lounge Hà Nội 3 (Cánh Tây)		500	Lượt		365
3			Phòng khách Bông Sen Vàng		800	Lượt		365
4	Hồ Chí Minh	Tân Sơn Nhất	Phòng khách Apricot		1.000	Lượt		365
5			Phòng khách Jasmine		300	Lượt		365
6	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Phòng CIP ORCHID Lounge Đà Nẵng		400	Lượt		365
7	Khánh Hòa	Cam Ranh	SH Premium Lounge Cam Ranh quốc tế		150	Lượt		365
8	An Giang	Phú Quốc	Phòng The SENS Leisure		50	Lượt		365
9	Quảng Ninh	Vân Đồn	Phòng CIP quốc tế		20	Lượt		365
III.	Chi phí cung cấp dịch vụ check-in nhanh				230			
1	Hà Nội	Nội Bài	Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc nội	Theo quy định tại Chương V	25	Lượt	Toàn quốc	365
2			Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc tế		80	Lượt		365
3	Hồ Chí Minh	Tân Sơn Nhất	Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc nội		25	Lượt		365
4			Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc tế		40	Lượt		365
5	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc nội		20	Lượt		365
6			Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc tế		40	Lượt		365
IV.	Chi phí quản lý lượt sử dụng ưu đãi của Hội viên			Theo quy định tại Chương V	16.980	Lượt	Toàn quốc	365
V.	Chi phí quản lý chương trình			Theo quy định tại Chương V	12	Tháng	Toàn quốc	365
	Chí phí dự phòng khối lượng phát sinh(8)				b1%=0			

• Phần “Dịch vụ Golf”:

TT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	ĐVT	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Dịch vụ ưu đãi giảm giá phí chơi Golf dành cho Hội viên VinaPhone Plus	Theo quy định tại Chương V	4.500	Lượt	Toàn quốc	365
II	Khởi tạo, thiết lập hệ thống sân Golf	Theo quy định tại Chương V	27	Sân	Toàn quốc	365
III	Chi phí vận hành					
1	Quản lý, vận hành hệ thống sân Golf của hội viên hàng tháng	Theo quy định tại Chương V	12	Tháng	Toàn quốc	365
2	Quản lý các lượt sử dụng ưu đãi chơi Golf của hội viên		4.500	Lượt		365
IV	In ấn phẩm nhận diện chương trình					
1	In Standee	Theo quy định tại Chương V	30	Chiếc	Toàn quốc	365
2	In tent card		30	Chiếc		365
V	Khảo sát Đánh giá độ hài lòng của KH	Theo quy định tại Chương V	4	Quý	Toàn quốc	365
	Chí phí dự phòng khối lượng phát sinh(8)		b1%=0			

• Phần “Gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap”:

TT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	ĐVT	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap	Theo quy định tại Chương V	250	Gói	Toàn quốc	365
II	Chi phí vận hành					
1	Quản lý, vận hành gói Premium trên hệ thống ứng dụng Vhandicap	Theo quy định tại Chương V	12	Tháng	Toàn quốc	365
2	Quản lý số lượt sử dụng ưu đãi Premium trên hệ thống Vhandicap của hội viên		250	Lượt		365
	Chí phí dự phòng khối lượng phát sinh(8)		b1%=0			

• **Phần “Dịch vụ Nghỉ dưỡng, Ẩm thực cao cấp và Chăm sóc sức khỏe”:**

TT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	ĐVT	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Dịch vụ ưu đãi giảm giá					
1	Dịch vụ ưu đãi Nghỉ dưỡng	Theo quy định tại Chương V	500	Lượt	Toàn quốc	365
2	Dịch vụ ưu đãi Ẩm thực cao cấp		3.000	Lượt		365
3	Dịch vụ ưu đãi Chăm sóc sức khỏe		500	Lượt		365
II	Quản lý, vận hành gói ưu đãi	Theo quy định tại Chương V	12	Tháng	Toàn quốc	365
III	Quản lý số lượt nhận ưu đãi	Theo quy định tại Chương V	4.000	Lượt	Toàn quốc	365
	Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh(8)		b1%=0			

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyền...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8) Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế _____, [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là _____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [*Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: _____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: _____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng.⁽⁵⁾

Ghi chú:

- (1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.
- (2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.
- (3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.
- (4) Đối với gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.
- (5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:
 - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
 - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
 - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
 - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng.
 - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[*-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (<i>Hệ thống tự động trích xuất</i>)	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[*xác nhận, chữ ký số*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[*xác nhận, chữ ký số*]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng

mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): _____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: _____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: _____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: _____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là _____ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số _____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSMT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- ☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- ☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện

tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra,
hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

• **Phần “Dịch vụ Sân bay”:**

TT	Danh mục dịch vụ			Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	ĐVT	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tỉnh/TP	Tên sân bay	Tên phòng khách						
I	Chi phí cung cấp dịch vụ Phòng khách hạng thương gia tại Nhà ga Quốc nội			Theo quy định tại Chương V	12.730		Toàn quốc		
1	Hà Nội	Nội Bài	Phòng khách Bông Sen Vàng		2.800	Lượt		365	
2			SH Premium Lounge Hà Nội		700	Lượt		365	
3			ASG Sky Lounge		300	Lượt		365	
4	Hồ Chí Minh	Tân Sơn Nhất	Phòng khách Le Saigonais		1.000	Lượt		365	
5			The Sens Business lounge		1.500	Lượt		365	
6			SH Premium Lounge Tan Son Nhat		1.500	Lượt		365	
7		Côn Đảo	Phòng khách hạng thương gia		150	Lượt		365	
8	Đà Nẵng	Đà Nẵng	SH Premium Lounge Da Nang		1.000	Lượt		365	
9		Chu Lai	SH Premium Lounge Chu Lai		100	Lượt		365	
10	Khánh Hòa	Cam Ranh	SH Premium Lounge Cam Ranh		600	Lượt		365	
11	An Giang	Phú Quốc	Phòng CIP		350	Lượt		365	
12		Rạch Giá	SH Premium Lounge Rach Gia		20	Lượt		365	
13	Nghệ An	Vinh	SH Premium Lounge Vinh		50	Lượt		365	
14	Lâm Đồng	Liên Khương	SH Premium Lounge Liên Khương		500	Lượt		365	
15	Cần Thơ	Cần Thơ	SH Premium Lounge Cần Thơ		500	Lượt		365	
16	Huế	Phú Bài	SH Premium Lounge Phú Bài		350	Lượt		365	
17	Hải Phòng	Cát Bi	SH Premium Lounge Cát Bi		300	Lượt		365	

18	Gia Lai	Phù Cát	Phòng khách Bông Sen		300	Lượt		365	
19		Pleiku	SH Premium Lounge Pleiku		150	Lượt		365	
20	Đắk Lắk	Tuy Hòa	SH Premium Lounge Tuy Hòa		20	Lượt		365	
21		Buôn Ma Thuột	SH Premium Lounge Buôn Ma Thuột		150	Lượt		365	
22	Quảng Trị	Đồng Hới	SH Premium Lounge Đồng Hới		150	Lượt		365	
23	Thanh Hóa	Thọ Xuân	SH Premium Lounge Thọ Xuân		200	Lượt		365	
24	Điện Biên	Điện Biên	SH Premium Lounge Điện Biên		20	Lượt		365	
25	Quảng Ninh	Vân Đồn	Phòng CIP quốc nội		20	Lượt		365	
II.	Chi phí cung cấp dịch vụ Phòng khách hạng thương gia tại Nhà ga Quốc tế			Theo quy định tại Chương V	4.020		Toàn quốc		
1	Hà Nội	Nội Bài	SH Premium Lounge Hà Nội 2 (Cánh Đông)		800	Lượt		365	
2			SH Premium Lounge Hà Nội 3 (Cánh Tây)		500	Lượt		365	
3			Phòng khách Bông Sen Vàng		800	Lượt		365	
4	Hồ Chí Minh	Tân Sơn Nhất	Phòng khách Apricot		1.000	Lượt		365	
5			Phòng khách Jasmine		300	Lượt		365	
6	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Phòng CIP ORCHID Lounge Đà Nẵng		400	Lượt		365	
7	Khánh Hòa	Cam Ranh	SH Premium Lounge Cam Ranh quốc tế		150	Lượt		365	
8	An Giang	Phú Quốc	Phòng The SENS Leisure		50	Lượt		365	
9	Quảng Ninh	Vân Đồn	Phòng CIP quốc tế		20	Lượt		365	
III.	Chi phí cung cấp dịch vụ check-in nhanh			Theo quy định tại Chương V	230		Toàn quốc		
1	Hà Nội	Nội Bài	Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc nội		25	Lượt		365	
2			Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc tế		80	Lượt		365	
3	Hồ Chí Minh	Tân Sơn Nhất	Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc nội		25	Lượt		365	
4			Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc tế		40	Lượt		365	
5	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc nội		20	Lượt		365	
6			Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc tế		40	Lượt		365	
IV.	Chi phí quản lý lượt sử dụng ưu đãi của Hội viên			Theo quy định tại Chương V	16.980	Lượt	Toàn quốc	365	
V.	Chi phí quản lý chương trình			Theo quy định tại Chương V	12	Tháng	Toàn quốc	365	

• Phần “Dịch vụ Golf”:

TT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	ĐVT	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Dịch vụ ưu đãi giảm giá phí chơi Golf dành cho Hội viên VinaPhone Plus	Theo quy định tại Chương V	4.500	Lượt	Toàn quốc	365	
II	Khởi tạo, thiết lập hệ thống sân Golf	Theo quy định tại Chương V	27	Sân	Toàn quốc	365	
III	Chi phí vận hành						
1	Quản lý, vận hành hệ thống sân Golf của hội viên hàng tháng	Theo quy định tại Chương V	12	Tháng	Toàn quốc	365	
2	Quản lý các lượt sử dụng ưu đãi chơi Golf của hội viên		4.500	Lượt		365	
IV	In ấn phẩm nhận diện chương trình						
1	In Standee	Theo quy định tại Chương V	30	Chiếc	Toàn quốc	365	
2	In tent card		30	Chiếc		365	
V	Khảo sát Đánh giá độ hài lòng của KH	Theo quy định tại Chương V	4	Quý	Toàn quốc	365	

• Phần “Gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap”:

TT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	ĐVT	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap	Theo quy định tại Chương V	250	Gói	Toàn quốc	365	
II	Chi phí vận hành						
1	Quản lý, vận hành gói Premium trên hệ thống ứng dụng Vhandicap	Theo quy định tại Chương V	12	Tháng	Toàn quốc	365	

2	Quản lý số lượt sử dụng ưu đãi Premium trên hệ thống Vhandicap của hội viên		250	Lượt		365	
---	---	--	-----	------	--	-----	--

• **Phần “Dịch vụ Nghỉ dưỡng, Ẩm thực cao cấp và Chăm sóc sức khỏe”:**

TT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mỗi thầu	ĐVT	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Dịch vụ ưu đãi giảm giá						
1	Dịch vụ ưu đãi Nghỉ dưỡng	Theo quy định tại Chương V	500	Lượt	Toàn quốc	365	
2	Dịch vụ ưu đãi Ẩm thực cao cấp		3.000	Lượt		365	
3	Dịch vụ ưu đãi Chăm sóc sức khỏe		500	Lượt		365	
II	Quản lý, vận hành gói ưu đãi	Theo quy định tại Chương V	12	Tháng	Toàn quốc	365	
III	Quản lý số lượt nhận ưu đãi	Theo quy định tại Chương V	4.000	Lượt	Toàn quốc	365	

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Hệ thống trích xuất
- Cột (8): Nhà thầu điền

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

• **Phần “Dịch vụ Sân bay”:**

TT	Danh mục dịch vụ			Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền
	Tỉnh/TP	Tên sân bay	Tên phòng khách					
(1)	(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
I	Chi phí cung cấp dịch vụ Phòng khách hạng thương gia tại Nhà ga Quốc nội			Theo quy định tại Chương V	12.730			
1	Hà Nội	Nội Bài	Phòng khách Bông Sen Vàng		2.800	Lượt		A1
2			SH Premium Lounge Hà Nội		700	Lượt		A2
3			ASG Sky Lounge		300	Lượt		A3
4	Hồ Chí Minh	Tân Sơn Nhất	Phòng khách Le Saigonnais		1.000	Lượt		A4
5			The Sens Business lounge		1.500	Lượt		A5
6			SH Premium Lounge Tan Son Nhat		1.500	Lượt		A6
7		Côn Đảo	Phòng khách hạng thương gia		150	Lượt		A7
8	Đà Nẵng	Đà Nẵng	SH Premium Lounge Da Nang		1.000	Lượt		A8
9		Chu Lai	SH Premium Lounge Chu Lai		100	Lượt		A9
10	Khánh Hòa	Cam Ranh	SH Premium Lounge Cam Ranh		600	Lượt		A10
11	An Giang	Phú Quốc	Phòng CIP		350	Lượt		A11
12		Rạch Giá	SH Premium Lounge Rach Gia		20	Lượt		A12
13	Nghệ An	Vinh	SH Premium Lounge Vinh		50	Lượt		A13
14	Lâm Đồng	Liên Khương	SH Premium Lounge Liên Khương		500	Lượt		A14
15	Cần Thơ	Cần Thơ	SH Premium Lounge Cần Thơ		500	Lượt		A15
16	Huế	Phú Bài	SH Premium Lounge Phú Bài		350	Lượt		A16
17	Hải Phòng	Cát Bi	SH Premium Lounge Cát Bi		300	Lượt		A17
18	Gia Lai	Phù Cát	Phòng khách Bông Sen		300	Lượt		A18
19		Pleiku	SH Premium Lounge Pleiku		150	Lượt		A19

20	Đắk Lắk	Tuy Hòa	SH Premium Lounge Tuy Hòa		20	Lượt		A20	
21		Buôn Ma Thuột	SH Premium Lounge Buôn Ma Thuột		150	Lượt		A21	
22		Quảng Trị	Đồng Hới		SH Premium Lounge Đồng Hới	150	Lượt		A22
23		Thanh Hóa	Thọ Xuân		SH Premium Lounge Thọ Xuân	200	Lượt		A23
24		Điện Biên	Điện Biên		SH Premium Lounge Điện Biên	20	Lượt		A24
25		Quảng Ninh	Vân Đồn		Phòng CIP quốc nội	20	Lượt		A25
II.	Chi phí cung cấp dịch vụ Phòng khách hạng thương gia tại Nhà ga Quốc tế			Theo quy định tại Chương V	4.020				
1	Hà Nội	Nội Bài	SH Premium Lounge Hà Nội 2 (Cánh Đông)		800	Lượt		A26	
2			SH Premium Lounge Hà Nội 3 (Cánh Tây)		500	Lượt		A27	
3			Phòng khách Bông Sen Vàng		800	Lượt		A28	
4	Hồ Chí Minh	Tân Sơn Nhất	Phòng khách Apricot		1.000	Lượt		A29	
5			Phòng khách Jasmine		300	Lượt		A30	
6	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Phòng CIP ORCHID Lounge Đà Nẵng		400	Lượt		A31	
7	Khánh Hòa	Cam Ranh	SH Premium Lounge Cam Ranh quốc tế		150	Lượt		A32	
8	An Giang	Phú Quốc	Phòng The SENS Leisure		50	Lượt		A33	
9	Quảng Ninh	Vân Đồn	Phòng CIP quốc tế		20	Lượt		A34	
III.	Chi phí cung cấp dịch vụ check-in nhanh			Theo quy định tại Chương V	230				
1	Hà Nội	Nội Bài	Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc nội		25	Lượt		A35	
2			Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc tế		80	Lượt		A36	
3	Hồ Chí Minh	Tân Sơn Nhất	Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc nội		25	Lượt		A37	
4			Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc tế		40	Lượt		A38	
5	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc nội		20	Lượt		A39	
6			Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc tế		40	Lượt		A40	
IV.	Chi phí quản lý lượt sử dụng ưu đãi của Hội viên			Theo quy định tại Chương V	16.980	Lượt		A41	
V.	Chi phí quản lý chương trình			Theo quy định tại Chương V	12	Tháng		A42	
	Tổng cộng							A=A1+...+A42	
	Chí phí dự phòng khối lượng phát sinh(8)				b1%=0			B1 = b1% x A	
	Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))							A+B1	

- Phần “Dịch vụ Golf”:

TT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
I	Dịch vụ ưu đãi giảm giá phí chơi Golf dành cho Hội viên VinaPhone Plus	Theo quy định tại Chương V	4.500	Lượt		A1
II	Khởi tạo, thiết lập hệ thống sân Golf	Theo quy định tại Chương V	27	Sân		A2
III	Chi phí vận hành					
1	Quản lý, vận hành hệ thống sân Golf của hội viên hàng tháng	Theo quy định tại Chương V	12	Tháng		A3
2	Quản lý các lượt sử dụng ưu đãi chơi Golf của hội viên		4.500	Lượt		A4
IV	In ấn phẩm nhận diện chương trình					
1	In Standee	Theo quy định tại Chương V	30	Chiếc		A5
2	In tent card		30	Chiếc		A6
V	Khảo sát Đánh giá độ hài lòng của KH	Theo quy định tại Chương V	4	Quý		A7
	Tổng cộng					A=A1+...+A7
	Chí phí dự phòng khối lượng phát sinh(8)		b1%=0			B1 = b1% x A
	Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))					A+B1

- Phần “Gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap”:

TT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
I	Gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap	Theo quy định tại Chương V	250	Gói		A1

II	Chi phí vận hành					
1	Quản lý, vận hành gói Premium trên hệ thống ứng dụng Vhandicap	Theo quy định tại Chương V	12	Tháng		A2
2	Quản lý số lượt sử dụng ưu đãi Premium trên hệ thống Vhandicap của hội viên		250	Lượt		A3
	Tổng cộng					A=A1+...+A3
	Chí phí dự phòng khối lượng phát sinh(8)		b1%=0			B1 = b1% x A
	Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))					A+B1

• **Phần “Dịch vụ Nghỉ dưỡng, Ẩm thực cao cấp và Chăm sóc sức khỏe”:**

TT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
I	Dịch vụ ưu đãi giảm giá					
1	Dịch vụ ưu đãi Nghỉ dưỡng	Theo quy định tại Chương V	500	Lượt		A1
2	Dịch vụ ưu đãi Ẩm thực cao cấp		3.000	Lượt		A2
3	Dịch vụ ưu đãi Chăm sóc sức khỏe		500	Lượt		A3
II	Quản lý, vận hành gói ưu đãi	Theo quy định tại Chương V	12	Tháng		A4
III	Quản lý số lượt nhận ưu đãi	Theo quy định tại Chương V	4.000	Lượt		A5
	Tổng cộng		b1%=0			A=A1+...+A5
	Chí phí dự phòng khối lượng phát sinh(8)					B1 = b1% x A
	Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))					A+B1

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Hệ thống tự tính.

BẢNG KÊ KHAI DỊCH VỤ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

Nội dung	Có	Không
Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ⁽¹⁾	☐	☐
Dịch vụ là sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây ⁽²⁾	☐	☐

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng. Trường hợp nhà thầu tích chọn vào “Có” nội dung (1) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn nội dung (2).

Trường hợp nhà thầu tích chọn “Có” thì nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu:

1.1. Gói thầu “Cung cấp ưu đãi sử dụng dịch vụ cho hội viên VinaPhone Plus năm 2026-2027” thuộc dự toán “Cung cấp ưu đãi sử dụng dịch vụ cho hội viên VinaPhone Plus năm 2026-2027”.

1.2. Chủ đầu tư/Bên mời thầu: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông.

1.3. Nguồn vốn: Chi phí SXKD của Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông.

1.4 Địa điểm, quy mô:

a. Địa điểm thực hiện: Toàn quốc.

b. Quy mô, nội dung yêu cầu:

TT	Nội dung	Ghi chú
Cung cấp ưu đãi sử dụng dịch vụ cho hội viên VinaPhone Plus năm 2026-2027		
1	Dịch vụ Sân bay	Chi tiết tại mục 3.1
2	Dịch vụ Golf	Chi tiết tại mục 3.2
3	Gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap	Chi tiết tại mục 3.3
4	Dịch vụ Nghỉ dưỡng, Ẩm thực cao cấp và Chăm sóc sức khỏe	Chi tiết tại mục 3.4

1.5 Hợp đồng theo đơn giá cố định.

1.6 Thời gian thực hiện: 12 tháng.

2. Mục tiêu công việc:

- Nâng cao mức độ hài lòng và gắn kết của Hội viên cao cấp với chương trình VinaPhone Plus và thương hiệu VinaPhone thông qua các ưu đãi có giá trị sử dụng thực tế, phù hợp phong cách sống hiện đại.

- Hoàn thiện và nâng cấp danh mục ưu đãi đặc quyền theo tiêu chuẩn cạnh tranh chăm sóc khách hàng cao cấp trên thị trường.

- Giữ chân và gia tăng giá trị vòng đời của nhóm khách hàng có ARPU cao, đóng góp tỷ trọng doanh thu lớn.

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu

3.1 Yêu cầu kỹ thuật của Dịch vụ Sân bay:

STT	Nội dung	Mô tả nội dung yêu cầu	Yêu cầu tối thiểu để đánh giá là “Đạt”	Đáp ứng của nhà thầu/tuyên bố đáp ứng của nhà thầu
I. Yêu cầu dịch vụ ưu đãi				

1.	Yêu cầu Dịch vụ ưu đãi Phòng khách hạng thương gia	- Các phòng khách hạng thương gia tại các sân bay trong nước theo Bảng cung cấp dịch vụ Phòng khách hạng thương gia và dịch vụ check-in nhanh tại các sân bay trong nước dự kiến (Phần I, II) dưới đây: - Dịch vụ phòng khách hạng thương gia bao gồm trong vòng 2 hoặc 3 giờ sử dụng các dịch vụ cung cấp tại phòng khách hạng thương gia (thực đơn ăn nhẹ, thức uống, wifi, báo chí...); - Miễn phí 01 trẻ em đi kèm dưới 05 tuổi; - Khách hàng sử dụng mã ưu đãi (code) thông qua App/Web MyVNPT hoặc tin nhắn xác nhận mã ưu đãi từ hệ thống VinaPhone; - Đơn vị triển khai dịch vụ phòng khách hạng thương gia chịu trách nhiệm cung cấp và đối soát số lượng giao dịch của hội viên hàng tháng, đào tạo nhân viên, quản lý của các phòng khách hạng thương gia về nội dung chương trình, có hệ thống tổng đài hỗ trợ hội viên sử dụng dịch vụ, giải quyết khiếu nại phát sinh, hỗ trợ công tác truyền thông và cung cấp ấn phẩm nhận diện chương trình (theo maquette được VinaPhone phê duyệt) tại các sân bay trong nước, hoàn thiện các thủ tục thanh toán.	Cam kết đáp ứng	
2.	Yêu cầu dịch vụ Check-in nhanh	- Cung cấp dịch vụ check-in nhanh tại các sân bay quốc tế trong nước theo Bảng cung cấp dịch vụ Phòng khách hạng thương gia và dịch vụ check-in nhanh tại các sân bay trong nước dự kiến (Phần III) dưới đây; - Hội viên được đón tiếp và check – in tại Quầy Thủ tục ưu tiên của hãng hàng không, được bố trí lối đi an ninh riêng trong thời gian ngắn nhất. - Ngoài ra, Hội viên được hỗ trợ Check in online lựa chọn ghế trước, bố trí nhân viên chuyên trách đón tiếp khi ký gửi hành lý (to/nặng/cồng kềnh) tại sân bay và làm các thủ tục cần thiết cho khách hàng (nếu có yêu cầu từ Khách hàng); - Khách hàng sử dụng mã ưu đãi (code) thông qua truy cập App/Web MyVNPT hoặc tin nhắn xác nhận mã ưu đãi từ hệ thống VinaPhone; - Đơn vị triển khai chương trình chịu trách nhiệm cung cấp và đối soát số lượng giao dịch của hội viên hàng tháng, đào tạo nhân viên, quản lý tại quầy Thủ tục ưu tiên của hãng hàng không về nội dung chương trình, có hệ thống tổng đài hỗ trợ hội viên đăng ký, sử dụng dịch vụ, giải quyết khiếu nại phát sinh, hỗ trợ công tác truyền thông và cung cấp ấn phẩm nhận diện chương trình (theo maquette được VinaPhone phê duyệt) tại các sân bay trong nước (nếu được trưng bày, theo quy định chung của Nhà cung cấp), hoàn thiện các thủ tục thanh toán.	Cam kết đáp ứng	

3.	Yêu cầu triển khai, vận hành chương trình ưu đãi	Hoạt động đào tạo nhân sự cho các Phòng khách hạng thương gia trong nước và bộ phận Check – in nhanh: 1. Triển khai việc đào tạo các nhân sự tại phòng khách hạng thương gia và bộ phận Check – in nhanh, bố trí nhân sự trực tổng đài hỗ trợ 24/7 ngay sau khi Hợp đồng có hiệu lực. 2. Tổ chức tái đào tạo định kỳ sau mỗi 03 tháng kể từ lần đào tạo đầu tiên: Căn cứ theo kết quả chương trình (tần suất, mức độ khiếu nại, yêu cầu của VinaPhone, nhu cầu từng sân bay/bộ phận Check – in nhanh) đối tác phải triển khai đào tạo bổ sung lại cho các nhân viên (lễ tân, thu ngân) hiện hữu và mới tuyển dụng của hệ thống sân bay/bộ phận Check – in nhanh thông qua hình thức đào tạo trực tuyến (qua điện thoại, email) hoặc đến trực tiếp cơ sở của các sân bay quốc tế trong nước/bộ phận Check – in nhanh. 3. Thực hiện báo cáo kết quả đào tạo định kỳ theo yêu cầu của VinaPhone	Cam kết đáp ứng	
		Quản lý và vận hành hệ thống các Phòng khách hạng thương gia tại các sân bay và bộ phận Check – in nhanh 1. Xây dựng tổng đài hỗ trợ dịch vụ: - Đối tác phải thiết lập hotline riêng, sử dụng mạng/đầu số VinaPhone. - Triển khai phương án nhân sự bố trí trực 24/24h kể cả ngày nghỉ, lễ, Tết phục vụ chăm sóc khách hàng. 2. Kết nối kỹ thuật: - Thực hiện kết nối kỹ thuật giữa 2 bên (Trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm ký hợp đồng) nhằm đảm bảo toàn bộ quy trình cung cấp ưu đãi được số hóa, đồng bộ dữ liệu theo thời gian thực, tối ưu trải nghiệm khách hàng và hạn chế tối đa thao tác thủ công. + Nhận diện hạng hội viên, chu kì đạt hạng của khách hàng. + Cung cấp các thông tin cần thiết để VinaPhone cấp API truyền dữ liệu phục vụ việc nhận mã ưu đãi, xử lý và theo dõi trạng thái sử dụng ưu đãi, đối soát giao dịch và kiểm tra thông tin khách hàng. - Bố trí nhân sự giám sát hệ thống đảm bảo hệ thống kết nối 24/7, bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, Tết. 3. Trưng bày nhận diện chương trình: - Triển khai trưng bày dấu hiệu nhận biết chương trình VinaPhone Plus tại các Phòng khách hạng thương gia theo maquette do VinaPhone cung cấp (nếu được phép trưng bày theo quy định của nhà cung cấp). - Ấn phẩm bao gồm: + Tent card hiện diện tại mỗi Phòng khách, kích thước 18x23 cm. Đảm bảo đủ số lượng dự phòng trong trường hợp Tent card bị rách/bẩn/hỏng; + Bảng chỉ dẫn/nhận diện các thương hiệu, trong đó	Cam kết đáp ứng	

	có logo VinaPhone hiện diện trước cửa/khu vực Phòng khách (nếu có, áp dụng theo quy định tại từng Phòng khách); - Thay thế: Tent card, logo trên bảng chỉ dẫn nhận diện thương hiệu nếu có yêu cầu thay đổi maquette từ VinaPhone, tối đa thay mới 01 lần trong thời gian triển khai hợp đồng). - Triển khai lắp đặt, sắp xếp các tài liệu ấn phẩm, vật phẩm truyền thông, đảm bảo hình ảnh nhận diện của chương trình luôn hiện diện tại các Phòng khách hạng thương gia tại các sân bay và bộ phận Check – in nhanh; - Thay thế, bổ sung, điều chỉnh ấn phẩm trong trường hợp cần thiết (rách/hỏng, lạc hậu....) hoặc theo yêu cầu của VinaPhone. 4. Quản trị thông tin Điểm ưu đãi: Cập nhật Thông tin các Phòng khách hạng thương gia tại các sân bay và bộ phận Check – in nhanh bao gồm: Tên điểm cung cấp dịch vụ, địa chỉ, nhân sự quản lý trực tiếp, số điện thoại liên hệ, hotline hỗ trợ. 5. Hoạt động báo cáo định kỳ - Hàng tháng gửi báo cáo các hoạt động: Tình trạng trưng bày nhận diện chương trình (nếu có), khiếu nại và kết quả xử lý khiếu nại (nếu có); - Báo cáo số lượt khách hàng hội viên sử dụng dịch vụ tại từng Phòng khách hạng thương gia tại các Sân bay và dịch vụ Check-in nhanh (định kỳ và đột xuất); - Thực hiện rà soát hồ sơ và nghiệm thu, thanh toán hàng tháng.		
	Quản lý lượt sử dụng ưu đãi của Hội viên: 1. Hỗ trợ đặt dịch vụ và tư vấn qua tổng đài cho hội viên: - Tiếp nhận thông tin, xác thực mã ưu đãi, tiến hành đặt dịch vụ, cập nhật trạng thái xử lý, xác nhận thông tin đặt dịch vụ ngay khi nhận được thông tin Hội viên đăng ký từ hệ thống của VinaPhone gửi sang thông qua kết nối API/email/tin nhắn để Hội viên có thể sử dụng dịch vụ tại các điểm ưu đãi; - Tiếp nhận yêu cầu sử dụng dịch vụ và thực hiện đối soát mã ưu đãi để Hội viên có thể sử dụng dịch vụ tại Phòng khách hạng thương gia và dịch vụ Check – in nhanh. - Hỗ trợ và hướng dẫn Hội viên cách thức lấy mã code và sử dụng ưu đãi tại Phòng khách hạng thương gia tại các Sân bay và dịch vụ Check – in nhanh. 2. Hoạt động xử lý khiếu nại - Chịu trách nhiệm xử lý các khiếu nại của hội viên VinaPhone Plus khi đến các điểm ưu đãi về chất lượng dịch vụ. - Có trách nhiệm bồi hoàn giá trị tài chính cho hội viên trong trường hợp hội viên không nhận được ưu đãi theo quy định của chương trình (Nếu lỗi được xác định thuộc về Đối tác triển khai dịch vụ).	Cam kết đáp ứng	

		- Thời gian xử lý khiếu nại tối đa 24 giờ kể từ thời điểm nhận được thông tin khiếu nại; sau khi xử lý phải báo cáo kết quả theo quy trình xử lý khiếu nại.		
II. Yêu cầu quy trình sử dụng ưu đãi				
1	Quy trình sử dụng dịch vụ tại Phòng khách hạng thương gia sân bay:	- Bước 1: Hội viên đăng nhập website/ứng dụng MyVNPT để thực hiện nhận ưu đãi. - Bước 2: Tại phòng chờ, Quý Hội viên cung cấp mã ưu đãi hợp lệ (mã nhận từ Brandname VinaPhone hoặc hiển thị trên ứng dụng MyVNPT) và xuất trình Thẻ lên tàu bay (Boarding pass) để nhân viên kiểm tra, xác thực. - Bước 3: Nhân viên phòng chờ kiểm tra, đối soát mã ưu đãi trên hệ thống quản trị của VinaPhone hoặc đối tác và thực hiện cung cấp dịch vụ cho Hội viên. - Lưu ý: Thông tin trên Thẻ hội viên hoặc Mã ưu đãi bắt buộc phải trùng khớp với thông tin trên Thẻ lên tàu bay. Đối với Thẻ Hội viên định danh của doanh nghiệp thì không cần giấy giới thiệu và không cần trùng tên trên thẻ lên máy bay.	Cam kết đáp ứng	
2	Quy trình sử dụng dịch vụ Check – in nhanh:	- Bước 1: Hội viên đăng nhập website/ứng dụng MyVNPT để đăng ký thông tin nhận ưu đãi. - Bước 2: Nhân viên Hotline của chương trình tiếp nhận thông tin, chuyển yêu cầu đến đơn vị cung cấp dịch vụ để đặt trước và xác nhận lịch sử dụng cho Hội viên (qua SMS/app/email hoặc Hotline) ngay khi nhận được thông tin Hội viên đăng ký từ hệ thống VinaPhone gửi sang thông qua kết nối API/email/tin nhắn. Hoặc Hội viên có thể chủ động liên hệ Hotline để được tư vấn dịch vụ. - Bước 3: Hội viên đến sân bay theo thời gian đã được xác nhận, cung cấp thông tin ưu đãi và Thẻ lên tàu bay để nhân viên kiểm tra, xác thực và sử dụng dịch vụ. - Lưu ý: Thông tin trên Thẻ hội viên hoặc Mã ưu đãi bắt buộc phải trùng khớp với thông tin trên Thẻ lên tàu bay. Đối với Thẻ Hội viên định danh của doanh nghiệp thì không cần giấy giới thiệu và không cần trùng tên trên thẻ lên máy bay.	Cam kết đáp ứng	
III. Yêu cầu khác				
1	Phương thức, điều kiện thanh toán, thời hạn thanh toán	- Quy định tại Mục 13.1 E-ĐKC Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG	Cam kết đáp ứng	
2	Giá chào thầu	Giá gói thầu bao gồm thuế GTGT 10%. Nhà thầu chào thầu tại Mẫu số 11B (Webform trên Hệ thống) áp dụng thuế GTGT 10%.	Cam kết đáp ứng	
3	Hiệu lực và giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng	- Quy định tại Mục 5.2 E-ĐKC Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG	Cam kết đáp ứng	

Bảng cung cấp dịch vụ Phòng khách hạng thương gia và dịch vụ check-in nhanh tại các sân bay trong nước dự kiến:

TT	Tỉnh/TP	Tên sân bay	Tên phòng khách	ĐVT	Số lượng
I	Cung cấp dịch vụ Phòng khách hạng thương gia tại Nhà ga Quốc nội				12.730
1	Hà Nội	Nội Bài	Phòng khách Bông Sen Vàng	Luợt	2.800
2			SH Premium Lounge Hà Nội	Luợt	700
3			ASG Sky Lounge	Luợt	300
4	Hồ Chí Minh	Tân Sơn Nhất	Phòng khách Le Saigonais	Luợt	1.000
5			The Sens Business lounge	Luợt	1.500
6			SH Premium Lounge Tan Son Nhat	Luợt	1.500
7		Côn Đảo	Phòng khách hạng thương gia	Luợt	150
8	Đà Nẵng	Đà Nẵng	SH Premium Lounge Da Nang	Luợt	1.000
9		Chu Lai	SH Premium Lounge Chu Lai	Luợt	100
10	Khánh Hòa	Cam Ranh	SH Premium Lounge Cam Ranh	Luợt	600
11	An Giang	Phú Quốc	Phòng CIP	Luợt	350
12		Rạch Giá	SH Premium Lounge Rach Gia	Luợt	20
13	Nghệ An	Vinh	SH Premium Lounge Vinh	Luợt	50
14	Lâm Đồng	Liên Khương	SH Premium Lounge Liên Khương	Luợt	500
15	Cần Thơ	Cần Thơ	SH Premium Lounge Cần Thơ	Luợt	500
16	Huế	Phú Bài	SH Premium Lounge Phú Bài	Luợt	350
17	Hải Phòng	Cát Bi	SH Premium Lounge Cát Bi	Luợt	300
18	Gia Lai	Phù Cát	Phòng khách Bông Sen	Luợt	300
19		Pleiku	SH Premium Lounge Pleiku	Luợt	150
20	Đắk Lắk	Tuy Hòa	SH Premium Lounge Tuy Hòa	Luợt	20
21		Buôn Ma Thuột	SH Premium Lounge Buôn Ma Thuột	Luợt	150
22	Quảng Trị	Đồng Hới	SH Premium Lounge Đồng Hới	Luợt	150
23	Thanh Hóa	Thọ Xuân	SH Premium Lounge Thọ Xuân	Luợt	200
24	Điện Biên	Điện Biên	SH Premium Lounge Điện Biên	Luợt	20
25	Quảng Ninh	Vân Đồn	Phòng CIP quốc nội	Luợt	20
II.	Chi phí cung cấp dịch vụ Phòng khách hạng thương gia tại Nhà ga Quốc tế				4.020
1	Hà Nội	Nội Bài	SH Premium Lounge Hà Nội 2 (Cánh Đông)	Luợt	800
2			SH Premium Lounge Hà Nội 3 (Cánh Tây)	Luợt	500
3			Phòng khách Bông Sen Vàng	Luợt	800
4	Hồ Chí Minh	Tân Sơn Nhất	Phòng khách Apricot	Luợt	1.000
5			Phòng khách Jasmine	Luợt	300
6	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Phòng CIP ORCHID Lounge Đà Nẵng	Luợt	400
7	Khánh Hòa	Cam Ranh	SH Premium Lounge Cam Ranh quốc tế	Luợt	150
8	An Giang	Phú Quốc	Phòng The SENS Leisure	Luợt	50
9	Quảng Ninh	Vân Đồn	Phòng CIP quốc tế	Luợt	20
III.	Cung cấp dịch vụ check-in nhanh				230
1	Hà Nội	Nội Bài	Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc nội	Luợt	25
2			Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc tế	Luợt	80
3	Hồ Chí Minh	Tân Sơn Nhất	Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc nội	Luợt	25

4			Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc tế	Lượt	40
5	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc nội	Lượt	20
6			Dịch vụ check-in nhanh tại ga quốc tế	Lượt	40

3.2 Yêu cầu kỹ thuật của Dịch vụ Golf:

STT	Nội dung	Mô tả nội dung yêu cầu	Yêu cầu tối thiểu để đánh giá là “Đạt”	Đáp ứng của nhà thầu/tuyên bố đáp ứng của nhà thầu
I. Yêu cầu dịch vụ ưu đãi				
1.	Mức ưu đãi:	giảm giá 600.000 đồng/lượt	Cam kết đáp ứng	
2.	Phạm vi áp dụng:	- Chỉ áp dụng cho việc đánh golf (bao gồm green fee, candy fee and buggy fee). - Không áp dụng cho các dịch vụ khác tại sân golf như: ăn uống, proshop, thuê dụng cụ, dịch vụ bổ sung hoặc các tiện ích khác.	Cam kết đáp ứng	
3.	Phạm vi triển khai:	- Áp dụng tại các sân golf trên toàn quốc, phân bố tại 3 miền Bắc - Trung – Nam, ưu tiên các khu vực trọng điểm để đáp ứng nhu cầu chơi golf của hội viên một cách thuận tiện và linh hoạt nhất. - Danh sách sân golf dự kiến: (chi tiết như Bảng danh sách sân golf dự kiến dưới đây) - Quy định bổ sung sân golf: Nhà thầu được phép đề xuất bổ sung sân Golf ngoài danh sách trên, với điều kiện đáp ứng đầy đủ các • Là đơn vị hoạt động uy tín, chất lượng dịch vụ tốt, được cộng đồng golfer đánh giá cao. • Cam kết trưng bày nhận diện chương trình VinaPhone Plus tại sân (tờ rơi, tent card, standee...).	Cam kết đáp ứng	
II. Yêu cầu triển khai, vận hành chương trình ưu đãi				
1.	Khởi tạo, thiết lập hệ thống ưu đãi sân Golf:	1. Tìm kiếm, đàm phán, ký hợp đồng hợp tác với các sân Golf, đảm bảo cung cấp ưu đãi cho hội viên theo nội dung chương trình. 2. Tiến độ triển khai: Đảm bảo cung cấp ưu đãi tại tối thiểu 15 sân Golf sau khi Hợp đồng được ký kết và hoàn thành cung cấp ưu đãi tại các sân Golf còn lại trong 10 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.	Cam kết đáp ứng	
2.	Quản lý, vận hành hệ thống sân Golf của hội viên hàng tháng	1. Hệ thống Hotline 24/24: - Đối tác phải thiết lập hotline riêng, sử dụng mạng/đầu số VinaPhone để phục vụ hội viên; - Bố trí nhân sự trực tổng đài 24/7, bao gồm ngày nghỉ, lễ, Tết, đảm bảo tiếp nhận và xử lý yêu cầu của khách hàng. 2. Kết nối kỹ thuật: - Thực hiện kết nối kỹ thuật giữa 2 bên (Trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm ký hợp đồng) để: + Nhận diện hạng hội viên, chu kì đạt hạng của khách hàng.	Cam kết đáp ứng	

+ Cung cấp các thông tin yêu cầu để VinaPhone cấp API truyền dữ liệu phục vụ nhận biết khi Hội viên lấy mã ưu đãi, xử lý và theo dõi tình trạng ưu đãi đặc quyền (trạng thái tại từng bước đăng ký, liên hệ KH, book lịch nhà cung cấp...), đối soát mã ưu đãi và hỗ trợ kiểm tra thông tin khách hàng;

- Bố trí nhân sự giám sát hệ thống đảm bảo hệ thống kết nối 24/7 kể cả ngày nghỉ, lễ, Tết.

3. Cung cấp thông tin điểm ưu đãi:

+ Xây dựng mẫu form và thu thập dữ liệu thông tin từ hệ thống các sân Golf, Golf shop (logo, tên Công ty, thương hiệu, hình ảnh, địa chỉ chi ưu đãi, số điện thoại, website....)

+ Cung cấp dữ liệu phục vụ công tác truyền thông theo yêu cầu của VinaPhone.

4. Tổ chức đào tạo:

- Tổ chức đào tạo cho nhân viên tại Sân ngay khi ký hợp đồng;

- Thực hiện tái đào tạo định kỳ (3 tháng/lần);

- Sẵn sàng triển khai đào tạo cho các sân Golf trong trường hợp có biến động nhân sự tại các điểm ưu đãi và/hoặc theo yêu cầu của VinaPhone.

5. Duy trì hoạt động cung cấp ưu đãi tại các sân Golf

- Duy trì danh sách sân Golf tham gia chương trình

- Thay thế hoặc bổ sung các sân Golf không đáp ứng tiêu chí hoặc dừng không tham gia chương trình.

- Quản lý chất lượng dịch vụ tại sân Golf:

+ Bố trí nhân sự trực tiếp kiểm tra tại các điểm triển khai ưu đãi với tần suất tháng/quý/hoặc đột xuất;

+ Nội dung kiểm tra: Độ hiểu biết của nhân viên về chương trình ưu đãi hiện hành, mức độ hỗ trợ khách hàng của nhân viên sân Golf, các ưu đãi mà hội viên được nhận, hiện diện ấn phẩm nhận diện chương trình...

6. Bố trí đặt ấn phẩm nhận diện tại sân Golf

- Đàm phán đối tác bố trí diện tích trưng bày, lắp đặt ấn phẩm, vật phẩm truyền thông phục vụ chương trình tại các sân Golf;

- Đảm bảo hình ảnh nhận diện của chương trình luôn hiện diện tại sân Golf bao gồm: Tent card, standee hoặc standee bản điện tử (theo thực tế tại sân);

- Thay thế, bổ sung, điều chỉnh ấn phẩm trong trường hợp cần thiết (rách/hỏng, lạc hậu....) hoặc có yêu cầu của VinaPhone.

7. Báo cáo định kỳ/đột xuất

- Báo cáo chất lượng dịch vụ: 03 tháng/lần theo các nội dung kiểm tra và có kèm các kiến nghị, đề xuất;

- Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của VinaPhone (bao gồm cả báo cáo chi phí theo từng đối tượng/tập khách hàng VIP....);

- Đôn đốc, thu thập chứng từ từ các **đối tác liên kết**, tổng hợp số liệu đối soát thanh toán hàng

		tháng.		
3.	Quản lý các lượt sử dụng ưu đãi chơi Golf của hội viên	- Bố trí nhân sự chuyên trách tiếp nhận thông tin hội viên, tiến hành xác thực mã ưu đãi, đặt dịch vụ, cập nhật trạng thái xử lý, xác nhận thông tin đặt dịch vụ ngay khi nhận được thông tin Hội viên đăng ký từ hệ thống của VinaPhone gửi sang thông qua kết nối API/email/tin nhắn - Hỗ trợ hội viên đặt sân (nếu có nhu cầu) và trong cả quá trình cung cấp dịch vụ để Hội viên có thể sử dụng dịch vụ tại các điểm ưu đãi; - Giải quyết khiếu nại khi có phát sinh. Là đầu mối trao đổi hỗ trợ, tư vấn hội viên khi có yêu cầu của VinaPhone liên quan đến việc sử dụng dịch vụ, giải quyết khiếu nại; - Hỗ trợ Hội viên VinaPhone Plus booking tại các sân Golf ngoài số lượt được ưu đãi của chương trình khi hội viên tiếp tục sử dụng dịch vụ: Áp dụng với tất cả hội viên VinaPhone Plus có nhu cầu sử dụng và không giới hạn số lượt booking trong thời gian triển khai chương trình. Hội viên được ưu đãi giảm giá đến 25% so với giá công bố tại từng sân Golf (tối đa bằng giá member's guest, tùy từng sân Golf).		
4.	Quản lý hình ảnh nhận diện chương trình	- Triển khai in ấn các ấn phẩm truyền thông theo maquette của VinaPhone cung cấp: + Standee (30 cái): kích thước 0,6x1,6 m, in PP; + Tent card (30 cái): kích thước 18x26 cm... + Standee bản điện tử chạy chung với các chương trình tại sân (nếu có) - Báo cáo nghiệm thu, cung cấp hình ảnh chụp tại các đối tác liên kết xác thực việc đã triển khai thực hiện; - Cung cấp Biên bản nghiệm thu ấn phẩm truyền thông giữa nhà thầu và đơn vị được thuê sản xuất ấn phẩm		
5.	Khảo sát Đánh giá độ hài lòng của KH	- Xây dựng chi tiết công việc cụ thể bao gồm: + Bảng câu hỏi Khảo sát + Kịch bản gọi ra đảm bảo có đủ các tình huống phát sinh trong quá trình trao đổi với khách hàng; - Báo cáo định kỳ hàng quý/năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của VinaPhone (không vượt quá 6 báo cáo/năm). Báo cáo phải đủ các nội dung sau: + Phân tích, tổng hợp các ý kiến đánh giá của Khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ + Đánh giá hiện trạng, mức độ hài lòng của Hội viên cao cấp tham gia sử dụng ưu đãi trong lĩnh vực Golf do VinaPhone mang lại. + Đánh giá tình hình thị trường golf, nhận xét sân không có khách sử dụng, sân không/chưa đẹp.... + Đưa ra các giải pháp, tư vấn cho VinaPhone về xây dựng hoặc điều chỉnh chính sách kịp thời, hợp lý trong các giai đoạn tiếp theo triển khai Ưu đãi cho đối tượng khách hàng là Hội viên cao cấp. - Bố trí nhân sự có kỹ năng chăm sóc khách hàng, có hiểu biết về dịch vụ Golf để thực hiện các cuộc		

		gọi ra cho khách hàng bằng số điện thoại hotline của nhà thầu. - Số lượng quy định tham gia khảo sát: Dự kiến 30% số lượng khách hàng đã tham gia sử dụng ưu đãi của Quý đang triển khai.		
III. Yêu cầu quy trình sử dụng ưu đãi				
		- Bước 1: Hội viên đăng nhập website/ứng dụng MyVNPT để đăng ký thông tin nhận ưu đãi. - Bước 2: Nhân viên Hotline của chương trình tiếp nhận thông tin Hội viên cung cấp từ hệ thống của VinaPhone gửi sang thông qua kết nối API/email/tin nhắn, tiến hành đặt dịch vụ, cập nhật trạng thái xử lý, xác nhận thông tin đặt dịch vụ. Hoặc Hội viên có thể chủ động liên hệ Hotline để được tư vấn dịch vụ. - Bước 3: Hội viên xuất trình căn cước công dân (hoặc hộ chiếu/bằng lái xe), tin nhắn xác nhận lịch chơi khi làm thủ tục check-in tại sân golf và sử dụng ưu đãi.	Cam kết đáp ứng	
IV. Yêu cầu khác				
1	Phương thức, điều kiện thanh toán, thời hạn thanh toán	- Quy định tại Mục 13.1 E-ĐKC Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG	Cam kết đáp ứng	
2	Giá chào thầu	Giá gói thầu bao gồm thuế GTGT 10%. Nhà thầu chào thầu tại Mẫu số 11B (Webform trên Hệ thống) áp dụng thuế GTGT 10%.	Cam kết đáp ứng	
3	Hiệu lực và giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng	- Quy định tại Mục 5.2 E-ĐKC Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG	Cam kết đáp ứng	

Danh sách sân golf dự kiến:

TT	Khu vực	Địa điểm	Tên sân Golf
1	Miền bắc	Hà Nội	Sky Lake Resort & Golf Club
2	Miền bắc	Hà Nội	Long Bien Golf Course
3	Miền bắc	Phú Thọ	Thanh Lanh Golf Club
4	Miền bắc	Phú Thọ	Dai Lai Golf Club
5	Miền bắc	Phú Thọ	Heron Lake Golf Course
6	Miền bắc	Phú Thọ	HillTop Valley Golf Club
7	Miền bắc	Phú Thọ	Tam Dao Golf Resort
8	Miền bắc	Hà Nội	BRG KINGS ISLAND GOLF RESORT
9	Miền bắc	Bắc Ninh	Amber Hills Golf & Resort
10	Miền bắc	Bắc Ninh	Stone Highland Golf Resort
11	Miền bắc	Quảng Ninh	FLC Hạ Long Golf Club
12	Miền bắc	Quảng Ninh	PGA Silk Path Dong Trieu Golf and Country Club

TT	Khu vực	Địa điểm	Tên sân Golf
13	Miền bắc	Thanh Hóa	FLC Sam Son Golf Links
14	Miền bắc	Lào Cai	Sapa Grand Golf Course
15	Miền bắc	Phú Thọ	VĂN LANG EMPIRE T&T GOLF CLUB
16	Miền bắc	Ninh Bình	Stone Valley Golf Resort
17	Miền bắc	Ninh Bình	Royal Golf Course
18	Miền trung	Đà Nẵng	Ba Na Hill Golf Resort
19	Miền trung	Khánh Hòa	KN Golf Links Cam Ranh
20	Miền trung	Khánh Hòa	ANARA Binh Tien Golf Club
21	Miền trung	Huế	Laguna LangCo Golf Course
22	Miền trung	Lâm Đồng	Dalat Palace Golf Club
23	Miền nam	Lâm Đồng	Sea Links Golf Country Club
24	Miền nam	Đồng Nai	Long Thanh Golf Resort
25	Miền nam	Đồng Nai	Dongnai Golf Resort
26	Miền nam	Hồ Chí Minh	Tan Son Nhat Golf Course
27	Miền nam	Hồ Chí Minh	VietnamGolf & Country Club

Cung cấp dịch vụ ưu đãi giảm giá phí chơi Golf dành cho Hội viên VinaPhone Plus

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
I	Dịch vụ ưu đãi giảm giá phí chơi Golf dành cho Hội viên VinaPhone Plus	Lượt	4.500
II	Khởi tạo, thiết lập hệ thống sân Golf	Sân	27
III	Chi phí vận hành		
1	Quản lý, vận hành hệ thống sân Golf của hội viên hàng tháng	Tháng	12
2	Quản lý các lượt sử dụng ưu đãi chơi Golf của hội viên	Lượt	4.500
IV	In ấn phẩm nhận diện chương trình		
1	In Standee	Chiếc	30
2	In tencard	Chiếc	30
V	Khảo sát Đánh giá độ hài lòng của KH	Quý	4

3.3 Yêu cầu kỹ thuật của Dịch vụ Gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap:

STT	Nội dung	Mô tả nội dung yêu cầu	Yêu cầu tối thiểu để đánh giá là “Đạt”	Đáp ứng của nhà thầu/tuyên bố đáp ứng của nhà thầu
I. Yêu cầu dịch vụ ưu đãi				
1.	Quyền lợi ưu đãi	Cung cấp gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap cho hội viên VinaPhone Plus. Giá trị gói: 1.000.000 đồng/gói.	Cam kết đáp ứng	
2.	Phạm vi áp dụng:	Áp dụng cho hội viên đủ điều kiện theo quy định của chương trình VinaPhone Plus trong thời gian triển khai. Gói Premium được kích hoạt trực tiếp trên tài khoản vHandicap của hội viên.	Cam kết đáp ứng	
II. Yêu cầu triển khai, vận hành chương trình ưu đãi				
1.	Quản lý, vận hành gói Premium trên hệ thống ứng dụng Vhandicap của hội viên hàng tháng	1. Hệ thống Hotline 24/24: - Đối tác phải thiết lập hotline riêng, sử dụng mạng/đầu số VinaPhone để phục vụ hội viên; - Bố trí nhân sự trực tổng đài 24/7, bao gồm ngày nghỉ, lễ, Tết, đảm bảo tiếp nhận và xử lý yêu cầu của khách hàng. 2. Kết nối kỹ thuật: - Thực hiện kết nối kỹ thuật giữa 2 bên (Trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm ký hợp đồng) để: + Nhận diện hạng hội viên, chu kỳ đạt hạng của khách hàng. + Cung cấp các thông tin yêu cầu để VinaPhone cấp API truyền dữ liệu phục vụ nhận biết khi Hội viên lấy mã ưu đãi, xử lý và theo dõi tình trạng ưu đãi đặc quyền (trạng thái tại từng bước đăng ký, liên hệ KH, book lịch nhà cung cấp...), đối soát mã ưu đãi và hỗ trợ kiểm tra thông tin khách hàng;. - Bố trí nhân sự giám sát hệ thống đảm bảo hệ thống kết nối 24/7 kể cả ngày nghỉ, lễ, Tết. 3. Cung cấp thông tin hông tin đưa lên hệ thống web/app VinaPhone Plus, Vhandicap: - Xây dựng mẫu form và thu thập dữ liệu thông tin từ hệ thống các sân Golf, Golf shop (logo, tên Công ty, thương hiệu, hình ảnh, địa chỉ chỉ ưu đãi, số điện thoại, website....) - Cung cấp dữ liệu phục vụ công tác truyền thông theo yêu cầu của VinaPhone. - Duy trì, bổ sung các Hội viên đáp ứng và lọc các Hội viên không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi của chương trình trong CLB Hội viên Vinaphone Plus. - Thường xuyên cập nhật thông tin ưu đãi golf của Vinaphone Plus, hệ thống các sân golf và các chương trình quảng cáo khác của VinaPhone (nếu có) trên CLB HV Vinaphone Plus. - Hội viên được giao lưu, cập nhật thông tin trong CLB, chia sẻ các khoảnh khắc đánh golf của cá nhân, nhóm..., tự tạo các sự kiện giao lưu, Tham	Cam kết đáp ứng	

		dự đánh giá, vinh danh Hội viên.... 4. Tổ chức đào tạo: - Tổ chức đào tạo cho đối tác cung cấp dịch vụ nhận diện Hội viên VinaPhone Plus trên ứng dụng Vhandicap ngay khi ký hợp đồng cung cấp ưu đãi.; - Thực hiện tái đào tạo định kỳ (3 tháng/lần); - Sẵn sàng triển khai đào tạo trong trường hợp có biến động nhân sự tại đối tác liên kết và/hoặc theo yêu cầu của VinaPhone. 5. Quản lý chất lượng dịch vụ: - Bố trí nhân sự trực tiếp kiểm tra, giám sát các nội dung triển khai trên Ứng dụng Vhandicap. - Kiểm tra chất lượng nhân sự hỗ trợ khách hàng nhập các thông tin trên ứng dụng 6. Báo cáo định kỳ/đột xuất - Báo cáo chất lượng dịch vụ: 03 tháng/lần theo các nội dung kiểm tra và có kèm các kiến nghị, đề xuất; - Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của VinaPhone: Số lượng hội viên được cấp gói Premium; Tình trạng kích hoạt và sử dụng gói, bao gồm cả báo cáo chi phí theo từng đối tượng/tập khách hàng VIP....); - Đôn đốc, thu thập chứng từ từ các đối tác liên kết, tổng hợp số liệu đối soát thanh toán hàng tháng.		
2.	Quản lý số lượt nhận ưu đãi gói ưu đãi Premium trên ứng dụng vHandicap của hội viên	- Tiếp nhận và hỗ trợ hội viên đăng ký gói ưu đãi Premium trên ứng dụng vHandicap ngay khi nhận được thông tin Hội viên đăng ký từ hệ thống của VinaPhone gửi sang thông qua kết nối API/email/tin nhắn. - Hướng dẫn, hỗ trợ hội viên trong cả quá trình sử dụng dịch vụ. - Theo dõi, đối soát số lượng hội viên đã kích hoạt gói. - Giải quyết khiếu nại khi có phát sinh. Là đầu mối trao đổi hỗ trợ, tư vấn hội viên khi có yêu cầu.	Cam kết đáp ứng	
III. Yêu cầu quy trình sử dụng ưu đãi				
		- Bước 1: Hội viên đăng nhập website/ứng dụng MyVNPT để đăng ký thông tin nhận ưu đãi. - Bước 2: Nhân viên Hotline của chương trình tiếp nhận thông tin Hội viên từ hệ thống VinaPhone thông qua kết nối API/email/tin nhắn, kiểm tra điều kiện áp dụng và thực hiện kích hoạt gói Premium trên hệ thống vHandicap. Hoặc Hội viên có thể chủ động liên hệ Hotline để được tư vấn dịch vụ. - Bước 3: Sau khi nhận thông báo kích hoạt thành công, hội viên truy cập ứng dụng vHandicap để sử dụng các quyền lợi của gói Premium.	Cam kết đáp ứng	
IV. Yêu cầu khác				

1	Phương thức, điều kiện thanh toán, thời hạn thanh toán	- Quy định tại Mục 13.1 E-ĐKC Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG	Cam kết đáp ứng	
2	Giá chào thầu	Giá gói thầu bao gồm thuế GTGT 10%. Nhà thầu chào thầu tại Mẫu số 11B (Webform trên Hệ thống) áp dụng thuế GTGT 10%.	Cam kết đáp ứng	
3	Hiệu lực và giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng	- Quy định tại Mục 5.2 E-ĐKC Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG	Cam kết đáp ứng	

Cung cấp dịch vụ ưu đãi giảm giá phí chơi Golf dành cho Hội viên VinaPhone Plus

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
I	Gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap	Gói	250
II	Chi phí vận hành		
1	Quản lý, vận hành gói Premium trên hệ thống ứng dụng Vhandicap	Tháng	12
2	Quản lý số lượt sử dụng ưu đãi Premium trên hệ thống Vhandicap của hội viên	Lượt	250

3.4 Yêu cầu kỹ thuật của Dịch vụ nghỉ dưỡng, ẩm thực và chăm sóc sức khỏe cao cấp:

STT	Nội dung	Mô tả nội dung yêu cầu	Yêu cầu tối thiểu để đánh giá là “Đạt”	Đáp ứng của nhà thầu/tuyên bố đáp ứng của nhà thầu
I. Yêu cầu dịch vụ ưu đãi				
1.	Yêu cầu dịch vụ Nghỉ dưỡng	- Mức ưu đãi: Giảm 500.000 đồng/lượt. - Phạm vi áp dụng: + Áp dụng cho dịch vụ lưu trú tại các khách sạn tiêu chuẩn từ 4 sao trở lên, ưu tiên hệ thống khách sạn/ khu nghỉ dưỡng có mặt tại nhiều địa phương, thuận tiện cho hội viên sử dụng. + Yêu cầu đối với đối tác liên kết tham gia chương trình: Là các cơ sở lưu trú đạt điểm đánh giá từ 4 sao trở lên trên các nền tảng Booking.com/ Agoda.com/ Traveloka.com + Danh sách hệ thống khách sạn dự kiến: (như Bảng danh sách hệ thống khách sạn dự kiến dưới đây) + Quy định bổ sung địa điểm cung cấp dịch vụ: Nhà thầu được đề xuất bổ sung khách sạn/khu nghỉ dưỡng ngoài danh sách đã phê duyệt, với điều kiện là đơn vị kinh doanh lưu trú hợp pháp, đạt tiêu chuẩn từ 4 sao trở lên trên các nền tảng Booking.com/ Agoda.com/ Traveloka.com và được Vinaphone chấp thuận; ưu tiên hệ thống có mặt tại nhiều tỉnh/thành phố. - Điều kiện áp dụng: + Chỉ áp dụng cho chi phí tiền phòng. + Không áp dụng cho các chi phí khác như: ăn uống, minibar, spa, giặt là, đưa đón, dịch vụ bổ sung hoặc các chi phí phát sinh khác tại khách sạn. + Hội viên có thể cộng dồn lượt ưu đãi khi sử dụng theo mức tối đa theo từng hạng. Chính sách ưu đãi theo từng hạng sẽ do VinaPhone quy định cụ thể theo từng chương trình.	Cam kết đáp ứng	
2.	Yêu cầu dịch vụ Ẩm thực cao cấp	a. Ưu đãi giảm giá tại các nhà hàng cao cấp - Mức ưu đãi: Giảm 500.000 đồng/lượt. - Phạm vi áp dụng: + Áp dụng tại các nhà hàng đạt sao Michelin; hoặc thuộc phân khúc Fine Dining theo tiêu chuẩn thị trường hoặc tại các nhà hàng cao cấp có mặt tại nhiều địa phương. + Yêu cầu đối với đối tác liên kết tham gia chương trình: • Là nhà hàng cao cấp, chất lượng dịch vụ tốt, được thị trường và khách hàng đánh giá cao. • Có vị trí tại các Tỉnh/thành phố lớn hoặc có mặt tại nhiều địa phương. • Cam kết trưng bày nhận diện chương trình VinaPhone Plus tại điểm cung cấp dịch vụ. + Danh sách nhà hàng dự kiến: (như Bảng danh sách nhà hàng dự kiến dưới đây) + Quy định bổ sung địa điểm cung cấp dịch vụ:		

	Nhà thầu được đề xuất bổ sung nhà hàng ngoài danh sách đã phê duyệt và được Vinaphone chấp thuận, với điều kiện là nhà hàng đáp ứng yêu cầu đối với đối tác liên kết tham gia chương trình. - Điều kiện áp dụng: + Áp dụng trên tổng giá trị hóa đơn ăn uống tại nhà hàng. + Không áp dụng cho: Đồ uống có cồn (nếu có quy định pháp lý hoặc chính sách nhà hàng); Phí dịch vụ, thuế hoặc các chương trình khuyến mại khác (trừ khi có thỏa thuận riêng). + Hội viên có thể cộng dồn lượt ưu đãi khi sử dụng theo mức tối đa theo từng hạng. Chính sách ưu đãi theo từng hạng sẽ do VinaPhone quy định cụ thể theo từng chương trình. b. Ưu đãi giảm giá dịch vụ trà chiều cao cấp - Mức ưu đãi: Giảm 500.000 đồng/lượt. - Phạm vi áp dụng: + Áp dụng tại các khách sạn, nhà hàng, lounge hoặc cơ sở dịch vụ cung cấp trà chiều cao cấp, ưu tiên các khách sạn từ 4 sao trở lên và các thương hiệu có mặt tại nhiều địa phương hoặc khu vực trung tâm thành phố lớn. + Yêu cầu đối với đối tác liên kết tham gia chương trình: • Là khách sạn hoặc nhà hàng có dịch vụ trà chiều chất lượng, được khách hàng đánh giá tốt. • Không gian, dịch vụ phù hợp với phân khúc khách hàng cao cấp. + Danh sách địa điểm dự kiến: (như Bảng danh sách địa điểm trà chiều dự kiến dưới đây) - Quy định bổ sung địa điểm cung cấp dịch vụ: Nhà thầu được đề xuất bổ sung đối tác liên kết cung cấp dịch vụ trà chiều ngoài danh sách đã phê duyệt và được Vinaphone chấp thuận, với điều kiện có dịch vụ trà chiều đáp ứng yêu cầu đối với đối tác liên kết tham gia chương trình. - Điều kiện áp dụng: + Áp dụng cho các set trà chiều theo thực đơn của đơn vị cung cấp. + Không áp dụng cho: Đồ uống hoặc món ăn gọi ngoài set trà chiều và các dịch vụ khác tại khách sạn/nhà hàng.	
--	---	--

3.	Yêu cầu dịch vụ Chăm sóc sức khỏe	a. Ưu đãi giảm phí khám bệnh tại các bệnh viện cao cấp - Mức ưu đãi: Giảm 500.000 đồng/lượt. - Phạm vi áp dụng: Áp dụng cho dịch vụ khám chữa bệnh tại các bệnh viện cao cấp, ưu tiên các hệ thống bệnh viện có mặt tại nhiều địa phương như: Vinmec, Hồng Ngọc hoặc các bệnh viện tương đương. - Điều kiện áp dụng: + Chỉ áp dụng cho chi phí khám bệnh, xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh. + Không áp dụng cho chi phí thuốc và các dịch vụ y tế khác ngoài phạm vi khám. + Hội viên có thể cộng dồn lượt ưu đãi khi sử dụng theo mức tối đa theo từng hạng. Chính sách ưu đãi theo từng hạng sẽ do VinaPhone quy định cụ thể theo từng chương trình. - Yêu cầu đối với cơ sở y tế tham gia chương trình: + Là bệnh viện hoặc cơ sở y tế hoạt động hợp pháp, có uy tín và chất lượng dịch vụ tốt. + Có hệ thống cơ sở tại nhiều địa phương hoặc có khả năng phục vụ hội viên trên phạm vi rộng. b. Dịch vụ thư ký y khoa cá nhân tại bệnh viện/phòng khám: - Quyền lợi ưu đãi: + Cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế cá nhân để hỗ trợ khách hàng trong suốt hành trình khám/ chăm sóc sức khỏe tại các Bệnh viện/ phòng khám + Hỗ trợ đặt lịch khám trước tại nhà và hẹn đón khách trước giờ khám bệnh của khách hàng. + Ưu tiên đặt lịch hẹn và lựa chọn bác sĩ theo yêu cầu. + Hỗ trợ thực hiện các thủ tục đăng ký khám nhanh chóng. + Hướng dẫn, hỗ trợ hội viên di chuyển giữa các khu vực khám, xét nghiệm, chẩn đoán theo chỉ định. + Hỗ trợ hoàn tất thủ tục sau khám (lấy kết quả, thanh toán, nhận thuốc... nếu có). - Phạm vi áp dụng: Áp dụng tại các bệnh viện/ phòng khám đa khoa quốc tế và bệnh viện công có quy mô lớn, lượng bệnh nhân đông, cần hỗ trợ. Danh sách bệnh viện áp dụng do nhà thầu đề xuất và được VinaPhone phê duyệt. - Yêu cầu đối với đơn vị cung cấp dịch vụ trợ lý y khoa: + Có đội ngũ nhân sự được đào tạo kỹ năng chăm sóc khách hàng và quy trình khám chữa bệnh tại bệnh viện công. + Bố trí nhân sự hỗ trợ theo lịch hẹn của hội viên. + Đảm bảo thời gian phản hồi và xác nhận lịch hỗ trợ trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận yêu cầu.	Cam kết đáp ứng
II. Yêu cầu triển khai, vận hành chương trình ưu đãi			

1.	Quản lý, vận hành ưu đãi hàng tháng	1. Xây dựng tổng đài hỗ trợ dịch vụ: - Đối tác phải thiết lập hotline riêng, sử dụng mạng/đầu số VinaPhone để phục vụ hội viên. - Triển khai phương án nhân sự bố trí trực 24/7, bao gồm ngày nghỉ, lễ, Tết, đảm bảo tiếp nhận và xử lý yêu cầu của khách hàng. 2. Kết nối kỹ thuật: - Thực hiện kết nối kỹ thuật giữa 2 bên (Trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm ký hợp đồng) đề: + Nhận diện hạng hội viên, chu kì đạt hạng của khách hàng. + Cung cấp các thông tin yêu cầu để VinaPhone cấp API truyền dữ liệu phục vụ nhận biết khi Hội viên lấy mã ưu đãi, xử lý và theo dõi tình trạng ưu đãi đặc quyền (trạng thái tại từng bước đăng ký, liên hệ KH, book lịch nhà cung cấp...), đối soát mã ưu đãi và hỗ trợ kiểm tra thông tin khách hàng;. - Bố trí nhân sự giám sát hệ thống đảm bảo hệ thống kết nối 24/7 bao gồm ngày nghỉ, lễ, Tết. 3. Trưng bày nhận diện chương trình tại điểm ưu đãi - Thực hiện trưng bày nhận diện chương trình VinaPhone Plus tại các điểm ưu đãi theo maquette do VinaPhone cung cấp (trong phạm vi cho phép của nhà cung cấp). - Ấn phẩm bao gồm: + Tent card hiện diện tại mỗi điểm ưu đãi, kích thước 18x23 cm. Đảm bảo đủ số lượng dự phòng trong trường hợp Tent card bị rách/bẩn/hỏng; + Thay thế: Tent card, logo trên bảng chỉ dẫn nhận diện thương hiệu nếu có yêu cầu thay đổi maquette từ VinaPhone, tối đa thay mới 01 lần trong thời gian triển khai hợp đồng). - Triển khai lắp đặt, sắp xếp các tài liệu ấn phẩm, vật phẩm truyền thông, đảm bảo hình ảnh nhận diện của chương trình luôn hiện diện tại các điểm ưu đãi; - Thay thế, bổ sung, điều chỉnh ấn phẩm trong trường hợp cần thiết (rách/hỏng, lạc hậu....) hoặc có yêu cầu của VinaPhone. 4. Quản trị thông tin Điểm ưu đãi: Cập nhật Thông tin các điểm ưu đãi trên ứng dụng App/Website MyVNPT bao gồm: Tên thương hiệu/điểm ưu đãi, địa chỉ, nhân sự quản lý trực tiếp, số điện thoại liên hệ, hotline dịch vụ. 5. Hoạt động báo cáo định kỳ - Hàng tháng đơn vị triển khai sẽ gửi báo cáo các hoạt động: Trưng bày nhận diện chương trình (nếu có), khiếu nại và kết quả xử lý khiếu nại (nếu có); - Báo cáo số lượt khách hàng hội viên sử dụng dịch vụ tại từng thương hiệu/điểm ưu đãi (định kỳ và đột xuất); - Rà soát hồ sơ và nghiệm thu, thanh toán hàng tháng.	Cam kết đáp ứng	
----	-------------------------------------	---	-----------------	--

2.	Quản lý các lượt sử dụng ưu đãi của hội viên của hội viên	1. Hỗ trợ đặt dịch vụ và tư vấn qua tổng đài cho hội viên: - Tiếp nhận thông tin, xác thực mã ưu đãi, tiến hành đặt dịch vụ, cập nhật trạng thái xử lý, xác nhận thông tin đặt dịch vụ ngay khi nhận được thông tin Hội viên đăng ký từ hệ thống của VinaPhone gửi sang thông qua kết nối API/email/tin nhắn để Hội viên có thể sử dụng dịch vụ tại các điểm ưu đãi. - Hỗ trợ và hướng dẫn Hội viên cách thức lấy mã code và sử dụng ưu đãi tại các điểm ưu đãi. 2. Hoạt động xử lý khiếu nại - Chịu trách nhiệm xử lý các khiếu nại của hội viên VinaPhone Plus khi đến các điểm ưu đãi về chất lượng dịch vụ. - Có trách nhiệm bồi hoàn giá trị tài chính cho hội viên trong trường hợp hội viên không nhận được ưu đãi theo quy định của chương trình (Nếu lỗi được xác định thuộc về Đối tác triển khai dịch vụ). - Thời gian xử lý khiếu nại: Tối đa sau 24h kể từ thời điểm nhận được thông tin khiếu nại của khách hàng, đối tác triển khai có trách nhiệm hoàn thành xử lý khiếu nại và báo cáo kết quả giải quyết theo quy trình xử lý khiếu nại.	Cam kết đáp ứng	
III. Yêu cầu quy trình sử dụng ưu đãi				
1.	Đặc quyền Nghi dưỡng	- Bước 1: Hội viên đăng nhập website/ứng dụng MyVNPT để đăng ký thông tin nhận ưu đãi. - Bước 2: Nhân viên Hotline của chương trình tiếp nhận thông tin Hội viên đăng ký từ hệ thống VinaPhone (qua API/email/tin nhắn), kiểm tra điều kiện áp dụng, báo giá phân chi phí còn lại sau khi trừ ưu đãi và liên hệ tư vấn cho hội viên. Hoặc Hội viên có thể chủ động liên hệ Hotline để được tư vấn dịch vụ. - Bước 3: Hội viên xác nhận sử dụng ưu đãi và thanh toán phân chi phí còn lại của booking theo hướng dẫn của đối tác. - Bước 4: Đối tác cập nhật trạng thái xử lý và gửi xác nhận đặt phòng cho hội viên qua email/tin nhắn. - Bước 5: Hội viên xuất trình giấy tờ tùy thân hợp lệ (CCCD/hộ chiếu/bằng lái xe) và thông tin xác nhận đặt phòng khi check-in để sử dụng ưu đãi.	Cam kết đáp ứng	
2.	Đặc quyền Âm thực cao cấp	- Bước 1: Hội viên đăng nhập website/ứng dụng MyVNPT để đăng ký thông tin nhận ưu đãi. - Bước 2: Nhân viên hotline tiếp nhận thông tin hội viên đăng ký từ hệ thống VinaPhone (qua API/email/tin nhắn), tiến hành đặt dịch vụ, cập nhật trạng thái xử lý và gửi xác nhận đặt bàn cho hội viên.. Hoặc Hội viên có thể chủ động liên hệ Hotline để được tư vấn dịch vụ. - Bước 3: Hội viên xuất trình tin nhắn/email xác nhận đặt bàn tại nhà hàng để sử dụng ưu đãi.		

3.	Đặc quyền Chăm sóc sức khỏe	- Bước 1: Hội viên đăng nhập website/ứng dụng MyVNPT để đăng ký thông tin nhận ưu đãi. - Bước 2: Nhân viên hotline tiếp nhận thông tin hội viên từ hệ thống VinaPhone (qua API/email/tin nhắn), tiến hành đặt lịch khám, cập nhật trạng thái xử lý và gửi xác nhận lịch hẹn cho hội viên. Hoặc Hội viên có thể chủ động liên hệ Hotline để được tư vấn dịch vụ. - Bước 3: Hội viên xuất trình tin nhắn/email xác nhận lịch hẹn tại bệnh viện để sử dụng ưu đãi.		
IV. Yêu cầu khác				
1	Phương thức, điều kiện thanh toán, thời hạn thanh toán	- Quy định tại Mục 13.1 E-ĐKC Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG	Cam kết đáp ứng	
2	Giá chào thầu	Giá gói thầu bao gồm thuế GTGT 10%. Nhà thầu chào thầu tại Mẫu số 11B (Webform trên Hệ thống) áp dụng thuế GTGT 10%.	Cam kết đáp ứng	
3	Hiệu lực và giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng	- Quy định tại Mục 5.2 E-ĐKC Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG	Cam kết đáp ứng	

Cung cấp dịch vụ ưu đãi giảm giá Nghỉ dưỡng, Ẩm thực và Chăm sóc sức khỏe

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
I	Dịch vụ ưu đãi giảm giá		
1	Dịch vụ ưu đãi Nghỉ dưỡng	Lượt	500
2	Dịch vụ ưu đãi Ẩm thực cao cấp	Lượt	3.000
3	Dịch vụ ưu đãi Chăm sóc sức khỏe	Lượt	500
II	Quản lý, vận hành gói ưu đãi	Tháng	12
III	Quản lý số lượt nhận ưu đãi	Lượt	4.000

Bảng danh sách hệ thống khách sạn dự kiến:

TT	Hệ thống khách sạn / Khu nghỉ dưỡng	Phân khúc	Khu vực
1	Meliá /MGallery / Azerai	5 sao	Toàn quốc
2	Vinpearl / Vinpearl Meliá	4–5 sao	Toàn quốc
3	Accor Group (Radisson Blu, Grand Mercure, Novotel...)	4–5 sao	Toàn quốc
4	FLC Hotels & Resorts	4–5 sao	Toàn quốc
5	Silk Path Group	4–5 sao	Toàn quốc
6	Fusion Hotel Group	5 sao	Toàn quốc
7	Dusit International	5 sao	Toàn quốc
8	Hoiana / New World Hoiana	4–5 sao	Toàn quốc
9	Flamingo Group (Resort & Onsen)	4–5 sao	Toàn quốc
10	Minera / Shiki Onsen / Lynn Times	4–5 sao	Toàn quốc
11	TTC Hospitality	4 sao	Toàn quốc

Bảng danh sách nhà hàng dự kiến:

TT	Khu vực	Phân loại	Thương hiệu	Địa chỉ
1	HCM	Michelin Guide	Sol Kitchen & Bar	Tầng 1, 110-112 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh 514B Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh
2	HCM	Fine Dining	PRIME - Steak Boutique & Chill	138 - 140 Pasteur. Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
3	HCM	Michelin Guide	Hoa Túc	29 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
4	HCM	Michelin Guide	Lai Restaurant	Tầng 28, Sedona Suite, 92-94 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
5	HCM	Michelin Guide	Towa	Tầng 28, Sedona Suites, 94 Đ. Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Hồ Chí Minh
6	HCM	Michelin Guide	TukTuk Thai Bistro	38 Lý Tự Trọng, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh 6A Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh
7	HCM	Michelin Guide	Nén Light Restaurant	122/2 Trần Đình Xu, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh
8	HCM	Fine Dining	A MÀ Kitchen	62 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh 189 Cống Quỳnh, Phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh
9	HCM	Fine Dining	Madame Lam	10 Trần Ngọc Diện, Phường An Khánh, Hồ Chí Minh
10	HCM	Michelin Guide	Kobe Bistro	23C Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh 13A Tú Xương, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh
11	HCM	Fine Dining	Octo Tapas Restobar	75 Đ. Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
12	HCM	Fine Dining	Taco Del Sol	112 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
13	HCM	Fine Dining	Nhà hàng MAGURO Studio	19 Đông Du, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.
14	HCM	Fine Dining	Zumwhere	219 Nguyễn Trãi, Phường Cầu Ông Lãnh, Hồ Chí Minh 54 Đông Du, P, Phường Sài Gòn, Hồ Chí Minh

TT	Khu vực	Phân loại	Thương hiệu	Địa chỉ
				35 Nguyễn Thị Diệu, Phường Xuân Hòa, Hồ Chí Minh 17 Trần Ngọc Diện, Phường An Khánh, Hồ Chí Minh
15	HCM	Fine Dining	Kiyota Sushi Sake	53 Phạm Viết Chánh, Phường Thạch Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh.
16	HCM	Fine Dining	Moo Beef Steak – Prime	35 Ngô Đức Kế, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
17	HCM	Michelin Guide	Nhà hàng Đông Dương	26 Trương Định, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
18	DaNang	Fine Dining	Nén Danang	16 đường Mỹ Đa Tây 2, Phường Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
19	DaNang	Fine Dining	Sushi Tamahime	Mikazuki Japanese Resort & Spa, Khu du lịch Xuân Thiều, Đường Nguyễn Tấn Thành, Phường Hải Vân, TP. Đà Nẵng
20	Hanoi	Michelin Guide	Nhà hàng 1946	Số 3 Ngõ Yên Thành, 61 Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Hà Nội Biệt thự Số 50 Mai Anh Tuấn, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội Tòa nhà 292 Nghi Tàm, Phường Tây Hồ, Hà Nội 12B TT2A khu biệt thự liền kề, Ngõ 622 P. Minh Khai, Khu đô thị Times City, Phường Vĩnh Tuy, Hà Nội
21	Hanoi	Fine Dining	LẠC - Lost & Chill	37 P. Phan Kế Bính, Phường Giảng Võ, Hà Nội 54 Đỗ Quang, Phường Yên Hòa, Hà Nội

Bảng danh sách địa điểm trà chiều dự kiến:

TT	Khu vực	Thương hiệu	Địa chỉ
1	Hà Nội	InterContinental Hà Nội Westlake	Số 05 Từ Hoa, Phường Quảng An, Hà Nội
2	Hà Nội	JW Marriott Hà Nội	8 Đỗ Đức Dục, Phường Mỹ Trì, Hà Nội
3	Hà Nội	InterContinental Hanoi Landmark72	Keangnam Hanoi Landmark Tower, Phường Mỹ Trì, Hà Nội
4	Hà Nội	Eastin Hanoi - Mövenpick Living West Hanoi	21 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Hà Nội
5	Hà Nội	Hotel de l'Opera	29 Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
6	Hà Nội	Pan Pacific Hanoi	1 Thanh Niên, Phường Ba Đình, Hà Nội
7	Hà Nội	Dolce By Wyndham Hanoi Golden Lake	B7 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Hà Nội
8	Hà Nội	Silk Path Hotel	199 P. Hàng Bông, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội
9	Hà Nội	L7 West Lake Hanoi by Lotte	Ngõ 683 Đ. Lạc Long Quân, phường Tây Hồ, Hà Nội
10	Hà Nội	Novotel Suite Hanoi	Duy Tân/5 P. Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Hà Nội
11	TP.HCM	La Vela Saigon Hotel	280 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
12	TP.HCM	Hotel Nikko Saigon	235 Nguyễn Văn Cừ, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh
13	TP.HCM	Equatorial Thành phố Hồ Chí Minh	242 Đường Trần Bình Trọng, Phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Khu vực	Thương hiệu	Địa chỉ
14	TP.HCM	Sheraton Sài Gòn	88 Đ. Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Thành phố Hồ Chí Minh
15	TP.HCM	New World Saigon Hotel	76 Đ. Lê Lai, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
16	TP.HCM	Caravelle Sài Gòn	19-23 Lam Son Square, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
17	Đà Nẵng	Da Nang Mikazuki Japanese Resorts & Spa	Khu du lịch Xuân Thiều, Đ. Nguyễn Tất Thành, P. Hải Vân, TP Đà Nẵng
18	Đà Nẵng	Premier Village Resort Danang	99 Võ Nguyên Giáp, Phường Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
19	Hải Phòng	Sheraton Hai Phong	Số 12, đường Lạch Tray, phường Gia Viên, Hải Phòng
20	Hải Phòng	Hotel Nikko Hải Phòng	Đường số 1, Khu đô thị ven sông Lạch Tray, phường Gia Viên, Hải Phòng
21	Khánh Hòa	Sheraton Nha Trang	28 Trần Phú, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Lưu ý nhà thầu:

- Nhà thầu phải lập một bảng thuyết minh, cam kết về mức độ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật nêu trên. Nhà thầu không lập bảng thuyết minh, cam kết sẽ bị đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Không yêu cầu

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Theo quy định tại Mục E-ĐKC 20.1, Chương VII. Điều kiện cụ thể của Hợp đồng.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.2. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp. 1.3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Dịch vụ phi tư vấn” là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, nghiệm thu chạy thử, chụp ảnh vệ tinh; in ấn; vệ sinh; truyền thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và hoạt động dịch vụ khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Đấu thầu; 1.5. “Địa điểm cung cấp dịch vụ” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT; 1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.8. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.9. “Năm” là năm dương lịch; 1.10. “Ngày” là ngày dương lịch; 1.11. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.12. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc phi tư vấn; 1.13. “Tài liệu Hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.14. “Tháng” là tháng dương lịch; 1.15. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có); h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);

	i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam; 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ

	phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT. 6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. 6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
7. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10A hoặc Mẫu số 10B hoặc Mẫu số 10C hoặc Mẫu số 10D Chương IV.
9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 E-ĐKC.
10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT. 10.2. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
11. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
12. Tạm ứng	12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
13. Thanh toán	13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. 13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.
14. Sử dụng	14.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông

các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 14.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 14.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 E-ĐKC và Mục 14.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 14.4. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ. 14.5. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
15. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.
16. Bất khả kháng	16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà

	nước. 16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
17. Sửa đổi hợp đồng	17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; c) Các nội dung khác quy định tại E-ĐKCT. 17.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết. b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư. c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 17.4. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây: a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết

	kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Chủ đầu tư; d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư, nhà thầu; e) Các trường hợp khác quy định tại E-ĐKCT. Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.
19. Chấm dứt hợp đồng	19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản; (iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng. b) Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện. c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây: - Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 E-ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán; - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. 19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư

	trước đó hoặc sau đó.
20. Phát hiện và khắc phục sai sót	20.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại E-ĐKCT. 20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15 E-ĐKC.
21. Nhân sự¹	21.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong E-HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. 21.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.
22. Giải quyết tranh chấp	22.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 22.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.

¹ Trường hợp gói thầu không yêu cầu nhân sự chủ chốt thì bỏ Mục này

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

E-ĐKC 1.3	Chủ đầu tư: Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông. Địa chỉ: Số 28 đường Xuân Tảo, Phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội, Việt Nam. Mã số thuế: 0100684378-009 Điện thoại: 842433992288 Email: kyld@vnpt.vn
E-ĐKC 1.5	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: Toàn quốc
E-ĐKC 1.11	Nhà thầu: _____ <i>[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]</i> .
E-ĐKC 2.2	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: _____ <i>[liệt kê tài liệu]</i> .
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Ban Quản lý dự án VNPT-Vinaphone - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông. Địa chỉ: Tầng 15 tòa nhà VNPT Vinaphone – Số 28 đường Xuân Tảo, Phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội, Việt Nam. Điện thoại: (84-24) 33997722 Fax: (84-24) 37736133. Email: <u>bqlda-vinaphone@vnpt.vn</u>
E-ĐKC 5.2	Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên B cung cấp cho bên A một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và phải là bảo đảm không có điều kiện, không hủy ngang (theo Mẫu số 15 Chương VIII- E-HSMT hoặc một mẫu khác được Bên A chấp nhận). - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 03% giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT). <i>(giá trị hợp đồng là giá trị của một phần trong trường hợp nhà thầu trúng thầu một phần hoặc nhiều phần trong trường hợp nhà thầu trúng nhiều phần của gói thầu).</i> - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: + Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến thời điểm sau 15 ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành sản phẩm dịch vụ. + Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng ngay sau khi hoặc không chậm hơn 30 ngày kể từ khi hai bên ký biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ.
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: <i>Không có</i>
E-ĐKC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 0% giá hợp đồng
E-ĐKC 6.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ
E-ĐKC 10.1	Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
E-ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: Cố định.
E-ĐKC 11	Điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng,

	trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 12.1	Tạm ứng: Không tạm ứng
E-ĐKC 13.1	Phương thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho Bên B như sau: 1. Hàng tháng Bên A thực hiện thanh toán cho bên B: Thanh toán theo định kỳ 01 tháng/lần, tổng 12 lần hoặc Bên B có quyền chủ động đề nghị thanh toán ít hơn 12 lần. 2. Thời hạn thanh toán: Trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ cho lần đề nghị thanh toán (hồ sơ nêu tại mục 4). 3. Giá trị mỗi lần thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị khối lượng dịch vụ đã hoàn thành nghiệm thu trong lần thanh toán. 4. Hồ sơ thanh toán hợp lệ cho từng lần thanh toán bao gồm: + Biên bản nghiệm thu sản phẩm dịch vụ và hồ sơ nghiệm thu kèm theo. + Hóa đơn GTGT. + Biên bản nghiệm thu hoàn thành sản phẩm dịch vụ (cho lần thanh toán cuối cùng) + Biên bản thanh lý hợp đồng (đợt thanh toán cuối cùng); + Văn bản đề nghị thanh toán; + Các giấy tờ khác theo yêu cầu của VinaPhone (nếu có). Ghi chú: <i>Giá trị Hợp đồng nêu tại Điều 5 đã bao gồm giá trị thuế GTGT 10%. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, đối với phần giá trị dịch vụ hoàn thành được nghiệm thu đến hết 31/12/2026 áp dụng thuế suất GTGT là 8% theo quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về việc Quy định chính sách giảm thuế GTGT.</i> <i>Trường hợp, hợp đồng thực hiện kéo dài qua nhiều năm, đến thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12 hàng năm, hai bên phải tiến hành nghiệm thu khối lượng thực tế đã thực hiện (Không bao gồm khối lượng các bên đã xác nhận và nghiệm thu trước thời điểm 31/12 của năm đó). Trường hợp đến 31/03 năm kế tiếp, chưa đến thời hạn thanh toán theo điều khoản hợp đồng, Chủ đầu tư và nhà thầu phải tập hợp hồ sơ bao gồm: Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu, hóa đơn GTGT (của nhà thầu phát hành) cho khối lượng công việc hoàn thành đến 31/12 mà hai bên đã xác nhận nghiệm thu như nêu trên.</i> - Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (VND) - Hình thức thanh toán: chuyển khoản - Tài khoản thụ hưởng của Bên B: Số tài khoản:... Tại: Ngân hàng...
E-ĐKC 13.2	Giảm trừ thanh toán: <i>Không áp dụng.</i>
E-ĐKC 15	1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng. Trừ trường hợp bất khả kháng theo

	quy định tại Mục 16 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 0,2%/ngày cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến tối đa 8%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 19 E-ĐKC. Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 8% chi phí cần thiết để khắc phục sai sót. 2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. Nhà thầu có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế cho Chủ đầu tư theo quy định của pháp luật.
E-ĐKC 17.1(c)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: chính sách thuế có sự thay đổi theo Mục E-ĐKC 11
E-ĐKC 17.4	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 18	Các trường hợp khác: Không có.
E-ĐKC 20.1	Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: ● Nghiệm thu sản phẩm dịch vụ tại các lần thanh toán: Trước khi đề nghị thanh toán theo các lần thanh toán, Bên B sẽ gửi các hồ sơ chứng minh phục vụ nghiệm thu cho phần khối lượng đã hoàn thành: USB chứa file mềm hồ sơ nghiệm thu, file hình ảnh... về các sản phẩm, dịch vụ đã được thực hiện cùng báo cáo thống kê liên quan đến từng phần dịch vụ (chi tiết hồ sơ của từng phần được quy định dưới đây). Trên cơ sở hồ sơ được cung cấp Bên A và Bên B sẽ phát hành Biên bản nghiệm thu sản phẩm dịch vụ trong vòng 05 ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ hợp lệ (cho phần khối lượng hoàn thành tại các lần thanh toán). ● Nghiệm thu hoàn thành sản phẩm dịch vụ: Sau khi Bên B hoàn thành các nội dung dịch vụ theo đúng quy định của hợp đồng, đồng thời các bên đã ký Biên bản nghiệm thu sản phẩm dịch vụ cho lần thanh toán cuối cùng, hai bên sẽ phát hành Biên bản nghiệm thu hoàn thành sản phẩm dịch vụ (nghiệm thu toàn bộ khối lượng hợp đồng) trong vòng 05 ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ hợp lệ. ● Hồ sơ phục vụ nghiệm thu sản phẩm dịch vụ: ➢ Phần 1: Dịch vụ Sân bay + Biên bản đối soát số liệu: ✓ Danh sách chi tiết hội viên đã sử dụng ưu đãi; ✓ Bảng tổng hợp danh sách hội viên đã sử dụng dịch vụ có xác nhận của đối tác cung cấp dịch vụ (bản sao công chứng); ✓ Thẻ lên tàu bay (boarding pass) của hội viên (bản photo);

	✓ Báo cáo vận hành hàng tháng; ✓ Báo cáo đào tạo (thanh toán tháng đầu tiên và định kỳ 03 tháng/lần); ✓ Báo cáo trưng bày nhận diện ấn phẩm (thanh toán tháng đầu tiên); ✓ Cung cấp Bảng tổng hợp và bản sao Hợp đồng đã ký với các Phòng khách hàng thương gia (thanh toán tháng đầu tiên). + Các giấy tờ khác theo yêu cầu của VinaPhone (nếu có). ➤ Phần 2: Dịch vụ Golf - Biên bản đối soát số liệu - Danh sách chi tiết hội viên đã sử dụng ưu đãi - Bản phô tô chứng minh thư/GPLX/hộ chiếu của hội viên - Chứng từ thể hiện phần ưu đãi của hội viên đã được hưởng tại sân Golf - Báo cáo vận hành hàng tháng - Báo cáo đào tạo (tháng đầu tiên triển khai chương trình và định kỳ 3 tháng/lần): bao gồm Nội dung đào tạo, bảng tổng hợp Danh sách đào tạo tại các sân, biên bản xác nhận đã đào tạo với sân golf). - Báo cáo Khảo sát độ hài lòng của khách hàng (theo quý/lần) - Báo cáo cung cấp ấn phẩm truyền thông (tháng đầu tiên triển khai chương trình): bao gồm Hình ảnh nhận diện chương trình tại các điểm ưu đãi, biên bản bàn giao ấn phẩm cho các sân Golf, biên bản bàn giao nghiệm thu với đơn vị cung cấp ấn phẩm. - Hợp đồng ký kết giữa nhà thầu và các đối tác liên kết cung cấp ưu đãi Golf (mỗi hợp đồng gồm 01 bản sao y) - Các giấy tờ khác theo yêu cầu của VinaPhone (nếu có) ➤ Phần 3: Gói Hội viên Premium trên ứng dụng vHandicap + Biên bản đối soát số liệu + Danh sách chi tiết hội viên đã sử dụng ưu đãi + Chứng từ thể hiện phần ưu đãi của hội viên được hưởng tại ứng dụng Vhandicap + Báo cáo vận hành hàng tháng (quý) + Báo cáo đào tạo (tháng đầu tiên triển khai chương trình và định kỳ 3 tháng/lần) + Các giấy tờ khác theo yêu cầu của VinaPhone (nếu có) ➤ Phần 4: Dịch vụ Nghỉ dưỡng, Ẩm thực cao cấp và Chăm sóc sức khỏe - Biên bản đối soát số liệu - Danh sách chi tiết hội viên đã sử dụng ưu đãi - Chứng từ thể hiện phần ưu đãi của hội viên đã được hưởng ưu đãi tại điểm ưu đãi - Báo cáo vận hành hàng tháng - Các giấy tờ khác theo yêu cầu của VinaPhone (nếu có). Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: Trong quá trình nghiệm thu nếu phát hiện sai sót hoặc có nội dung cần phải hoàn thiện, chỉnh sửa, Bên B có trách nhiệm hoàn thành trong vòng 05 ngày kể từ ngày hai bên thống nhất các nội dung cần hoàn thiện, chỉnh sửa.
E-ĐKC 21.2	Thời gian Nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: 03 ngày
E-ĐKC 22.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: Tối đa 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp. - Giải quyết tranh chấp: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hiện những nội dung không phù hợp với hợp đồng đã ký, bên phát hiện phải

	thông báo ngay cho bên kia về những nội dung đó và khiếu nại về các nội dung này. Ngoài khoảng thời gian này nếu không bên nào có khiếu nại thì các bên phải thực hiện theo đúng những thoả thuận đã ký. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, bên nhận được khiếu nại phải chấp thuận với những khiếu nại đó hoặc phải đưa ra những căn cứ, dẫn chứng về những nội dung cho rằng việc khiếu nại của bên kia là không phù hợp với hợp đồng đã ký. Ngoài khoảng thời gian này nếu bên nhận được khiếu nại không có ý kiến thì coi như đã chấp thuận với những nội dung khiếu nại do bên kia đưa ra. Nếu có phát sinh tranh chấp giữa các bên liên quan đến hợp đồng này hoặc bất cứ vấn đề gì phát sinh, các bên phải lập tức tiến hành thương lượng để giải quyết vấn đề một cách hữu hảo. Nếu thương lượng không có kết quả thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, các bên sẽ đưa tranh chấp ra Toà án Nhân dân để giải quyết theo qui định của pháp luật. Quyết định của Toà án Nhân dân là quyết định cuối cùng và có tính bắt buộc với các bên. Mọi chi phí sẽ do bên thua chịu. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.
--	--

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____ [Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____ [Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Hệ thống trích xuất tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là _____ [Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện gói thầu là _____ [Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: _____ [ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...];

- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm⁽²⁾ _____ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Chương VIII của E-HSMT với số tiền _____ và thời gian hiệu lực _____ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày _____ tháng _____ năm _____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____
 Hợp đồng số: _____ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]
 Gói thầu: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]
 Thuộc dự án: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]
 - Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];
 - Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15)*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];
 - Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư; [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]
 - Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]
 - Các căn cứ khác (nếu có). [*Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:
 Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]
 Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]
 Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]
 Fax: _____
 E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]
 Tài khoản: ____; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]
 Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]
 Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]
 Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]
 Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]
 Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]
 Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]
 Fax: _____
 E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]
 Tài khoản: ____; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]
 Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]
 Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]
 Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền) [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [Chủ đầu tư kê khai]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là cung cấp các dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng;
7. E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu (nếu có);
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

a) Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm.

b) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo thời gian:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

c) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.

2. Phương thức thanh toán: ____ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT]*.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: *[Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT]*.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 8 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá : ____ *[trích xuất theo Mục 27.2 E-CDNT] giá hợp đồng.*

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[xác nhận, ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[xác nhận, ký số]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số ____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

*(áp dụng đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn là
mua sắm tập trung theo thỏa thuận khung)*

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ *[Chủ đầu tư kê khai thông tin]*

Gói thầu: _____ *[Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]*

- Căn cứ⁽²⁾ ____ *(Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];*

- Căn cứ⁽²⁾ ____ *(Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15)) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];*

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]; [Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]*

- Căn cứ Thỏa thuận khung số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ giữa đơn vị mua sắm tập trung: ____ *[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]* và nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn: ____ *[ghi tên nhà thầu cung cấp dịch vụ]; [Hệ thống trích xuất thông tin sau khi đơn vị có nhu cầu mua sắm nhập đúng thông tin về số, ngày tháng của thỏa thuận khung]*

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____; *[Chủ đầu tư kê khai thông tin nếu có]*

- Các căn cứ khác (nếu có). *[Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Đơn vị có nhu cầu mua sắm (sau đây gọi là Bên A)

Tên đơn vị có nhu cầu mua sắm: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Địa chỉ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Điện thoại: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Fax: _____

E-mail: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Tài khoản: ____; *[Đơn vị có nhu cầu mua sắm kê khai thông tin]*

Mã số thuế: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Đại diện là ông/bà: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Chức vụ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Đối với trường hợp Đơn vị có nhu cầu mua sắm ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Đơn vị có nhu cầu mua sắm

Tên Đơn vị có nhu cầu mua sắm: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Địa chỉ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Điện thoại: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Đơn vị có nhu cầu mua sắm kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền) [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [Đơn vị có nhu cầu mua sắm/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. Thỏa thuận khung;
3. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
4. Biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;
5. E-ĐKC của hợp đồng;
6. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
7. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
8. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;

9. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);

10. Các tài liệu khác quy định tại **E-ĐKCT**.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

a) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:*

b) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng.*

c) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí .*

2. Phương thức thanh toán: ____ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT của thỏa thuận khung]*.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: *[Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT của thỏa thuận khung]*.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 8 E-ĐKC, E-HSMT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[xác nhận, ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

ĐƠN VỊ CÓ NHU CẦU MUA SẮM/ĐƠN

VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[xác nhận, ký số]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

Kính gửi: _____, ngày _____ tháng _____ năm _____
 [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)
 [ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ [ghi tên và địa chỉ của nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT của E-HSMT].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày _____ tháng _____ năm _____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày hoàn thành việc cung cấp dịch vụ quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu;
- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà
thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.